

VẤN ĐỀ CHI TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ VÀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM

Shenggen Fan
Phạm Lan Hương
Trịnh Quang Long
(Dự thảo)

Tháng 12 năm 2003

Báo cáo cho dự án “Chi tiêu vì người nghèo ở Việt Nam” do Ngân hàng Thế giới tài trợ, Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế, Washington DC, và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Hà Nội thực hiện. Shenggen Fan là chuyên viên nghiên cứu cao cấp của Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế tại Washington D.C., Phạm Lan Hương và Trịnh Quang Long là cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương tại Hà Nội.

Mục lục

I. Giới Thiệu	4
II. Tăng Trưởng Và Giảm Nghèo.....	5
Cải Cách Kinh Tế Và Tăng Trưởng Kinh Tế.....	5
<i>Ổn Định Kinh Tế Vĩ Mô</i>	<i>7</i>
<i>Sự Phát Triển Của Khu Vực Tư Nhân</i>	<i>7</i>
<i>Cải Cách Doanh Nghiệp Nhà Nước</i>	<i>8</i>
<i>Cải Cách Khu Vực Nông Nghiệp</i>	<i>8</i>
<i>Cải Cách Thương Mại Và Đầu Tư.....</i>	<i>8</i>
<i>Cải Cách Khu Vực Ngân Hàng</i>	<i>9</i>
Nghèo Đói Và Bất Bình Đẳng	9
III. Chi Tiêu Chính Phủ.....	10
Xu Hướng Và Mức độ	10
Phân Cấp Tài Chính	11
IV. Nghiên Cứu Và Triển Khai Trong Nông Nghiệp, Xây Dựng Cơ Sở Vật Chất Và Nhân Lực	11
Nghiên Cứu Và Triển Khai Trong Nông Nghiệp (R&D)	11
Thuỷ Lợi	12
Đường Giao Thông	13
Điện	14
Viễn Thông.....	15
Giáo Dục.....	15
V. Tác Động Của Chi Tiêu Chính Phủ: Mô Hình Kinh Tế Lượng.....	16
VI. Số Liệu, Kết Quả Ước Tính Theo Mô Hình Và Kết Quả	20
Số Liệu.....	20
Kết Quả Ước Lượng Thực Nghiệm	21
<i>Kết Quả Ước Lượng Của Hệ Phương Trình</i>	<i>21</i>
<i>Lợi Ích Cận Biên Của Chi Tiêu Chính Phủ.....</i>	<i>22</i>
VII. Kết Luận.....	23
Kết Quả Chính	23
Ưu Tiên Đầu Tư Trong Tương Lai Của Chính Phủ	24
Hạn Chế Và Các Phương Hướng Nghiên Cứu Trong Tương Lai.....	24

Bảng	26
Bảng 1: Tỷ lệ nghèo, 1993-2002	26
Bảng 2: Chi tiêu theo đầu người thực tế hàng năm và tăng trưởng hàng năm, 1993-2002	27
Bảng 3: Tỷ lệ đóng góp của các vùng vào tình trạng nghèo đói chung, 1993-2002 (%)	28
Bảng 4: Tình trạng nghèo tính theo nghề nghiệp chính đối với người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong 12 tháng qua (%).....	29
Bảng 5: Chi tiêu ngân sách của Chính phủ cho các ngành cơ sở hạ tầng chính Giai đoạn 1993-2000 (tỉ VND, thời giá 1994)	30
Bảng 6: Ngân sách Chính phủ phân chia theo ngành cơ sở hạ tầng cho giai đoạn 1993-2000(% tổng ngân sách).....	31
Bảng 7: Kết quả ước tính theo hệ phương trình	32
Bảng 8: Phương trình đầu tư	33
Bảng 10: Lợi ích đối với công tác giảm nghèo	35
Hình.....	36
Hình 1: Tình hình tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam, 1976-2000	36
Hình 2: Chi tiêu Chính phủ đối với một số loại hình hạ tầng cơ sở và dịch vụ cơ bản	37
Hình 3: GDP, thu ngân sách và chi tiêu ngân sách tính trên đầu người theo vùng năm 2000	38
Hình 4: Tác động giảm nghèo của nghiên cứu và triển khai trong nông nghiệp..	39
Hình 5: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào thủy lợi.....	40
Hình 6: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào đường giao thông	41
Hình 7: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào giáo dục	42
Hình 8: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào ngành điện	43
Hình 9: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào viễn thông	44
Tài Liệu Tham Khảo	45

I. Giới Thiệu

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc đưa được một số lượng lớn người nghèo thoát khỏi cảnh đói nghèo. Số người nghèo sống dưới mức nghèo đói giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 29% năm 2002. Những cải cách được thực hiện cuối những năm 80 và đầu những năm 90, đặc biệt là việc phân cấp trách nhiệm sản xuất nông nghiệp cho người nông dân đã dẫn đến sản lượng nông nghiệp tăng mạnh. Từ 1993 đến 1998, thu nhập nhà nông tăng 60%, công ăn việc làm và thu nhập trong khu vực dịch vụ được cải thiện rõ rệt.

Cùng với các chương trình cải cách, vấn đề cải tiến công nghệ, cơ sở hạ tầng và giáo dục cũng góp phần giúp tăng trưởng nhanh chóng. Nếu giáo dục, cơ sở hạ tầng và y tế không được cải thiện sẽ không thể tăng trưởng kinh tế nhanh và giảm mạnh tỉ lệ đói nghèo. Đầu tư và chi tiêu của chính phủ là những yếu tố then chốt đối với những cải thiện này.

Cần phải đánh giá sự đóng góp tương đối của các khoản chi tiêu chính phủ vì hai lý do. Thứ nhất, những kết quả giảm nghèo đạt được trong quá khứ còn mong manh. Nhiều người đã thoát khỏi cảnh nghèo trong những năm gần đây vẫn còn dễ bị tổn thương do những rủi ro trong gia đình hay trong cộng đồng. Số người nghèo sống ở những môi trường khó khăn như miền núi, và thuộc một số nhóm dân cư như dân tộc thiểu số ngày càng tăng. Ngày càng khó đạt được những kết quả cao hơn về giảm nghèo.

Thứ hai, chi tiêu của chính phủ có chiều hướng giảm trong các cải cách kinh tế vĩ mô. Chính phủ phải làm nhiều hơn với ít nguồn lực hơn. Sự đóng góp tương đối của các khoản chi khác nhau của chính phủ sẽ giúp chính phủ hướng những nguồn lực của mình vào việc đạt được mục tiêu kép là tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo một cách có hiệu quả hơn.

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích tác động của các khoản chi tiêu khác nhau của chính phủ đối với tăng trưởng và giảm nghèo thông qua việc sử dụng các số liệu ở cấp tỉnh trong thập kỷ qua. Chi tiêu của chính phủ làm giảm nghèo thông qua nhiều kênh như tăng trưởng nông nghiệp và cải thiện việc làm phi nông nghiệp. Chúng tôi sẽ cố gắng nắm bắt được những tác động khác nhau này nếu như số liệu cho phép. Trước hết chúng tôi xem xét tình hình giảm nghèo ở Việt Nam: những thay đổi theo thời gian, sự phân bố theo vùng, và khác biệt giữa các nhóm dân cư. Sau đó chúng tôi sẽ xem xét xu hướng và cấu thành của chi tiêu chính phủ trong thập kỷ qua. Tiếp theo, chúng tôi áp dụng khung phân tích để đánh giá tác động của các khoản chi tiêu khác nhau của chính phủ đối với cả tăng trưởng và giảm nghèo. Kết thúc báo cáo là những ưu tiên đầu tư của chính phủ trong tương lai.

II. Tăng Trưởng Và Giảm Nghèo

Cải Cách Kinh Tế Và Tăng Trưởng Kinh Tế¹

Kể từ khi thống nhất đất nước vào năm 1975, sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam có thể chia thành ba giai đoạn:

- Giai đoạn trước năm 1980, nền kinh tế Việt Nam là kinh tế kế hoạch hoá tập trung;
- Giai đoạn 1980-1988, nền kinh tế có thể coi là kinh tế kế hoạch hoá ‘sửa đổi’. Có một số cải cách về kinh tế song không có thay đổi lớn về quản lý kinh tế vĩ mô; và
- Giai đoạn từ 1989, nền kinh tế chuyển đổi, tiến tới công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế.

Trước thập niên 80, Việt Nam là một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung với các đặc tính: sở hữu nhà nước hay sở hữu tập thể đối với phương tiện sản xuất; nhà nước quản lý việc cung ứng đầu vào và đầu ra; thiếu tự chủ kinh doanh, không có thị trường tư liệu sản xuất, thị trường hàng hoá và dịch vụ chịu điều tiết cao; một ngân hàng nhà nước duy nhất và hệ thống tài chính thụ động không có các chính sách hiệu quả để huy động nguồn vốn tiết kiệm trong nước, làm cho hộ gia đình không muốn tiết kiệm; phụ thuộc quá nhiều vào nguồn đầu tư bên ngoài; một nền kinh tế gần như tự cấp tự túc, chủ yếu là có quan hệ thương mại với khối các nước xã hội chủ nghĩa cũ trong Hội đồng Tương trợ Kinh tế (HĐTGTKT); và thiên về đầu tư cho công nghiệp nặng. Hậu quả là nền kinh tế bị méo mó nặng nề về mặt phân bổ nguồn lực, không có động lực kích thích, thông tin bị hạn chế. Sự thiếu vắng những biện pháp khuyến khích cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cũng có nghĩa là không có áp lực tăng năng suất - một nguồn tăng trưởng kinh tế chủ yếu. Trong giai đoạn này, nền kinh tế Việt Nam rất trì trệ. Theo Hình 1, năm 1976, năm đầu tiên sau chiến tranh, tỉ lệ tăng trưởng GDP rất cao ở mức 16,8%, song sự tăng trưởng này không được duy trì và giảm nhanh xuống 2,9% vào năm 1980, dẫn tới tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm chỉ thấp ở mức 3,6%. Sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế và của từng ngành rất thất thường. Tăng trưởng chủ yếu nhờ vào ngành khai thác, chế biến và xây dựng (thường được xếp vào Khu vực II ở Việt Nam), và khu vực này có sự tăng trưởng rất chậm chạp, xuống mức âm vào những năm 1979-1980. Nông nghiệp (Khu vực I), khu vực lớn nhất của nền kinh tế cũng tăng trưởng kém. Sản lượng lương thực giảm xuống mức rất thấp, buộc Việt Nam phải nhập khẩu một lượng gạo lớn, làm cho cán cân thanh toán trở nên tồi tệ. Thu nhập từ sản xuất trong nước chỉ đáp ứng được 80-90% tiêu dùng trong nước. Sự thất bại của hệ thống kế hoạch hoá tập trung trở nên rõ rệt và áp lực cải cách gia tăng.

Trong giai đoạn 1980-1988, nền kinh tế được xếp là nền kinh tế kế hoạch có sửa đổi. Đến cuối thập niên 70, những biện pháp tình thế thử nghiệm hoạt động ngoài kế hoạch để đối phó với sự suy yếu của nền kinh tế, với cái tên ‘khoán chui’ trong nông nghiệp và ‘xé rào’ trong công nghiệp đã diễn ra và lần đầu tiên được thể chế hoá tại Hội nghị TƯ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1979. Một số cải cách kinh tế vi mô được đưa ra vào 1981 nhằm công nhận và hợp pháp các hoạt động này, nên chúng có thể được coi là các cải cách ‘từ dưới lên’. Các cải cách bao

¹ Phần này chủ yếu dựa theo Lê Đăng Doanh và CS (2002), Phạm Lan Hương và Võ Trí Thành (2003).

gồm ‘Kế hoạch ba phần’ đối với các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và ‘Hệ thống khoán’ trong nông nghiệp được chính thức đưa ra vào năm 1981. Những cải cách vi mô này là những bước đột phá trong chính sách kinh tế, tạo ra những động cơ khuyến khích mới cho người sản xuất nhằm nâng cao sản lượng trong giai đoạn 1982-1985. Nền kinh tế trở nên năng động hơn, kết quả là nửa đầu của thập niên 80 đã ghi nhận tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Lần đầu tiên, Việt Nam đã tự cung cấp đủ lương thực vào năm 1985, mặc dù còn ở mức thấp.

Tuy nhiên, tăng trưởng không ổn định và bắt đầu giảm xuống do những tác động của các cải cách vi mô đã hết. Cuộc cải cách tài chính (cải cách giá-lương-tiền) năm 1985 nhằm đảo ngược tình thế cũng đã thất bại vì đã không giải quyết được những vấn đề căn bản là phân bổ nguồn lực không hợp lý và mất cân đối về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế. Hậu quả là sản lượng giảm sút, tốc độ lạm phát phi mã tới vài trăm phần trăm một năm với đỉnh cao là 774,7% vào năm 1986. Thu nhập thực tế của đại bộ phận cán bộ công nhân viên chức nhà nước sụt giảm trầm trọng. Thời tiết không thuận lợi cùng với động cơ khuyến khích kém dẫn đến mất mùa năm 1987, sản lượng lương thực tụt xuống gần một triệu tấn so với 1986. Tình trạng thiếu lương thực trong khu vực dẫn đến thiếu đói thực sự ở một số vùng. Ở miền Bắc, cung không đủ cầu, dẫn đến 21 tỉnh thành bị đói vào đầu năm 1988, ảnh hưởng đến 9,3 triệu người, chiếm tới 39,7% số hộ nông nghiệp, trong đó có 3,6 triệu người bị thiếu đói trầm trọng (Nguyễn Văn Bích và Chu Tiến Quang, 1996).

Đại hội Đảng lần thứ 6 vào tháng 12 năm 1986 đánh dấu một bước ngoặt về chính sách. Đại hội đã công nhận sự tồn tại và vai trò quan trọng của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam. Đại hội cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc mở rộng cơ hội và sự lựa chọn của người dân để thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện mức sống cho người dân. Tuy nhiên, những thay đổi đáng kể theo đường lối chính sách này chỉ thực sự diễn ra sau khi Đại hội đã thông qua chương trình *Đổi mới* một thời gian. Tháng 3 năm 1989, Việt Nam đã thực hiện một chương trình cải cách toàn diện và mạnh mẽ nhằm ổn định và mở cửa nền kinh tế, tăng cường tự do lựa chọn cho các đơn vị kinh tế và cạnh tranh nhằm thay đổi căn bản hệ thống quản lý kinh tế ở Việt Nam.

Như vậy, các cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam là dần dần từng bước, từ chương trình cải cách kinh tế trọn gói đưa ra vào năm 1989 được coi là thành công nhất, do đã tạo được các điều kiện cơ bản để chuyển đổi sang nền kinh tế định hướng thị trường. Kể từ đây quá trình chuyển đổi diễn ra tốt đẹp. Chính phủ đã đưa ra hàng loạt các cải cách tiếp theo về chính sách giá, chính sách tài khoá, khu vực DNNN, khu vực tư nhân, khu vực tài chính và thị trường lao động, khu vực đầu tư nước ngoài và thương mại, là những cải cách rất quan trọng đối với quá trình chuyển đổi.

Trong thập niên 90, các cải cách kinh tế đã biến Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới. Tốc độ tăng GDP hàng năm đạt trung bình 7,2%, với một giai đoạn tăng trưởng nhanh và ổn định từ năm 1991 đến 1997 đạt tốc độ 8,5%/năm. Lạm phát đã được kiểm soát ở mức thấp với hai con số. Từ 1991 đến 2000, GDP của Việt Nam đã tăng gấp đôi. Nông nghiệp tăng trưởng trên 5,6%, trong khi giá trị gia tăng công nghiệp tăng nhanh ở mức 11,2%/năm, mặc dù có xuất phát điểm rất thấp. Khu vực dịch vụ tăng 7%/năm. Tăng trưởng nông nghiệp cao trong thập niên 90 đã biến Việt Nam từ một nước nhập khẩu

gạo thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới.

Sức cạnh tranh trong nông nghiệp của Việt Nam đã được cải thiện tới mức Việt Nam đã trở thành nhà xuất khẩu lớn một số mặt hàng nông sản bên cạnh gạo như hạt điều, cà phê, tiêu. Việt Nam đã đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu từ 854,2 triệu USD vào năm 1987 lên tới 11.540 triệu USD vào năm 1999, chuyển mạnh thị trường xuất khẩu từ khối các nước thuộc HĐTTKT sang những nước khác.

Dưới đây là những điểm nổi bật về các cuộc cải cách lớn thực hiện từ năm 1989.

Ổn Định Kinh Tế Vĩ Mô

Kinh tế vĩ mô được ổn định thông qua một số biện pháp. Những biện pháp này bao gồm kiểm soát gia tăng tín dụng và chi tiêu của chính phủ. Việc in tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách được thay thế bằng phát hành trái phiếu và vay nợ nước ngoài. Lãi suất thực tế được tăng lên mức dương. Bao cấp của chính phủ đối với các doanh nghiệp nhà nước giảm xuống, trợ giá cho tiêu dùng hộ gia đình bị bãi bỏ. Cắt giảm quân đội và cắt giảm chi tiêu công cộng cũng góp phần làm giảm chi tiêu của chính phủ. Thất chặt chính sách tài chính và tiền tệ đã giảm lạm phát xuống mức độ chấp nhận được, từ 775% năm 1986 xuống còn 5% năm 1993.

Ổn định kinh tế vĩ mô đi kèm với tự do giá cả đã thành công. Giá thấp giả tạo do chính phủ ấn định đối với hầu hết hàng hoá và dịch vụ đã bị xoá bỏ, tạo động cơ khuyến khích cho người sản xuất và nông dân sản xuất nhiều hơn, đồng thời làm giảm gánh nặng tài chính. Những yếu tố khác góp phần vào sự bình ổn giá cả nói chung là phá giá nội tệ và thống nhất tỉ giá hối đoái.

Sự Phát Triển Của Khu Vực Tư Nhân

Chính phủ đã tiến hành một số biện pháp tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào sản xuất và phân phối. Những biện pháp này bao gồm thừa nhận và khuyến khích khu vực tư nhân, tạo một khuôn khổ pháp lý cho các doanh nghiệp tư nhân vận hành, bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Một khung pháp lý cho khu vực doanh nghiệp dần dần được hình thành thông qua việc ban hành và sửa đổi các luật và quy chế liên quan đến kinh doanh. Sự tăng trưởng nhanh chóng về dịch vụ và xây dựng trong những năm 90 chủ yếu là nhờ vào sự nhạy bén của các doanh nghiệp tư nhân. Gần hai triệu hộ kinh doanh mới được thành lập ở khu vực thành thị đã giúp tăng cường hiệu quả hoạt động của nền kinh tế và cải thiện đáng kể doanh số bán lẻ và mạng lưới dịch vụ. Khoảng 23 nghìn doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần đã đăng ký kinh doanh theo Luật về Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty.

Cải Cách Doanh Nghiệp Nhà Nước

Nhằm làm cho các DNNN hoạt động có hiệu quả, chính phủ đã giảm đáng kể bao cấp, giảm tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp này và trao cho họ quyền tự chủ lớn hơn. Hơn nữa, các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả và không có lãi bị giải thể. Trong giai đoạn 1990-1994, số lượng DNNN giảm từ 12.000 xuống còn 6.300, 1,5 triệu công nhân doanh nghiệp nhà nước (trong tổng số 4,05 triệu cán bộ công nhân của DNNN) được cho về hưu hoặc chuyển làm công nhân bán thời gian (Fahey 1995). Các DNNN đã từ bỏ thói quen dựa vào bao cấp nhà nước. Nhiều DNNN được quyền tự chủ kinh doanh, tổ chức lại sản xuất và quản lý để tự thích nghi với thị trường. Một số doanh nghiệp lập liên doanh với các đối tác nước ngoài, thông qua đó đã tiếp thu được công nghệ mới, kỹ năng chuyên môn và quản lý cần thiết và tìm được thị trường xuất khẩu. Các cải cách này dẫn đến những bước cải thiện tích cực trong sự tăng trưởng của khu vực DNNN trong nửa đầu thập niên 90. Các cuộc cải cách tiếp theo diễn ra vào đầu năm 2000 thông qua việc bán tài sản và cho thuê các DNNN nhằm làm giảm vai trò của chính phủ.

Cải Cách Khu Vực Nông Nghiệp

Theo chính sách mới trong nông nghiệp, các hộ nông dân với tư cách là đơn vị kinh tế cơ bản trong nền kinh tế nông thôn đã được chính thức công nhận và được trao quyền sử dụng đất lâu dài. Cải cách còn cho phép nông dân được mua, bán và chuyển quyền sử dụng các tư liệu sản xuất trên thị trường, mà trước đây bị cấm. Họ cũng được phép bán sản phẩm dư thừa sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước. Tất cả những biện pháp này tạo động cơ khuyến khích mạnh mẽ cho 10 triệu hộ nông dân đầu tư lâu dài và mở rộng sản xuất nông nghiệp. Cải cách khu vực nông nghiệp có vai trò thiết yếu đối với công tác xoá đói giảm nghèo vì nông nghiệp là khu vực lớn nhất của nền kinh tế và mang lại thu nhập cho khoảng ba phần tư dân số.

Cải Cách Thương Mại Và Đầu Tư

Việt Nam đã tự do hoá các chính sách thương mại và đầu tư một cách đáng kể từ cuối những năm 80. Nhằm hội nhập vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam đã tham gia vào các hiệp định thương mại với khoảng 60 quốc gia và có quan hệ thương mại với khoảng 150 quốc gia. Việt Nam đã thực hiện hiệp định thương mại ưu đãi với Liên minh châu Âu kể từ năm 1992. Việt Nam đã trở thành thành viên của Hiệp hội Các Quốc gia Đông Nam Á từ tháng 6 năm 1995 và của Tổ chức Hợp Tác Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương từ 1998. Hơn nữa, Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ vào năm 2000 và đang đàm phán để trở thành thành viên của WTO.

Bầu không khí đầu tư được tự do hoá đã dẫn đến sự tăng trưởng nhanh chóng của đầu tư nước ngoài từ 1993 đến 1997. Việt Nam đã nhận đầu tư từ trên 60 quốc gia. Luật Đầu tư Nước ngoài ban hành năm 1987 và những sửa đổi tiếp theo cho phép Việt Nam thu hút một lượng vốn đầu tư lớn (khoảng 8% GDP) để đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực tế đã trở thành

một yếu tố quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong những năm 90 (Lê Đăng Doanh 1999).

Cải Cách Khu Vực Ngân Hàng

Để tạo điều kiện cho thương mại và đầu tư phát triển, Chính phủ đã tiến hành cải cách cho khu vực ngân hàng, Năm 1988, hệ thống một ngân hàng đã được thay thế bằng hệ thống ngân hàng hai cấp, tách biệt vai trò của ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng hai cấp đến tận 1990 mới có thể hoạt động, khi Luật ngân hàng cho phép Ngân hàng Nhà nước đảm nhiệm các chức năng truyền thống của ngân hàng trung ương như quản lý chính sách tiền tệ và giám sát hệ thống tài chính. Ngoài ra, những hạn chế đối với một số hoạt động ngân hàng đặc biệt và rào cản tham gia cũng được tháo bỏ. Hiện nay, cùng với sáu ngân hàng thương mại của nhà nước có hàng loạt các ngân hàng cổ phần, hợp tác xã/quỹ tín dụng, ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài hoạt động ở Việt nam.

Nghèo Đói Và Bất Bình Đẳng

Việt Nam đã có sự tiến bộ đáng kể và ổn định trong công tác xoá đói giảm nghèo trong thập niên 90 (xem Bảng 1). Tỷ lệ nghèo ở cả nông thôn và thành thị đều giảm mạnh theo mọi chuẩn nghèo.² Tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo giảm từ trên 70% vào cuối thập niên 80 xuống còn 58% năm 1993, 37% năm 1998, và 29% năm 2002. Tỷ lệ nghèo lương thực giảm từ 25% năm 1993 xuống 15% năm 1998 và 11% năm 2002.³ Chiều sâu nghèo đói cũng giảm ở tất cả các nhóm dân cư.

Các nghiên cứu và số liệu thống kê hiện có cho thấy việc giảm tình trạng nghèo đói ở Việt Nam phản ánh chi tiêu của hộ gia đình và GDP trên đầu người đều tăng lên nhờ tăng thu nhập thực tế trong thập niên 90. Bảng 2 cho thấy rõ mức thu nhập và chi tiêu đều được cải thiện đáng kể trong thập niên 90. Chi tiêu thực tế tính theo đầu người hàng năm là 1.936.000 đồng (VND) (tương đương 130USD) trong năm 1992-1993, 2.764.000 đồng năm 1997-1998, và 3.229.000 năm 2002. Chi tiêu hộ gia đình trung bình hàng năm tăng 7,4% từ năm 1993 đến năm 1998, và tăng 4,0% từ năm 1998 đến năm 2002. Những con số này cho thấy sự cải thiện đáng kể về mức sống trong những năm 90.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn trong công tác xoá đói giảm nghèo trong tương lai:

- Người nghèo ngày càng tập trung ở khu vực nông thôn. Năm 2002 vẫn còn trên một phần ba dân số nông thôn sống ở dưới mức nghèo đói, và người nghèo nông thôn chiếm đến trên 90% tổng số người nghèo. Tình trạng nghèo ở nông thôn cũng ngày càng sâu và trầm trọng hơn.

² Mức nghèo đói được đề cập trong tài liệu này được tính là mức chi tiêu cần thiết để tạo ra 2.100 calori cho một người một ngày, với kiểu cách tiêu dung lương thực của Việt Nam, và một lượng chi tiêu phi lương thực tối thiểu. Mức nghèo đói năm 2002 là 1.916.000 VND (US\$ 124) cho một người một năm.

³ Nguồn: Nhóm công tác về Nghèo đói (1999), và số liệu được Tổng cục Thống kê cung cấp dựa trên Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) 2001-2002.

- Sự khác biệt giữa các dân tộc là rất lớn ở Việt Nam. Các dân tộc thiểu số có tỉ lệ nghèo cao hơn rõ rệt và cũng giảm nghèo ít hơn trong thập niên 90 (chỉ giảm 17,1% ở dân tộc thiểu số so với 30,8% ở người Kinh và Hoa). Tỉ lệ nghèo trong dân tộc thiểu số là cao nhất trong tất cả các nhóm xã hội. Năm 2002, người dân tộc thiểu số vẫn nghèo như toàn dân vào đầu những năm 90. Tỉ lệ nghèo giữa các vùng cho thấy các dân tộc nghèo nhất sinh sống ở Tây Nguyên. Tình trạng nghèo trong các dân tộc thiểu số cũng trầm trọng nhất. Trong khi những thành tựu kinh tế là rộng khắp, thì chúng lại hầu như không đến được những vùng sâu, vùng xa nơi người dân tộc thiểu số tập trung sinh sống, và kết quả là người dân tộc thiểu số bị tụt hậu.
- Khuynh hướng giảm nghèo cũng có sự khác biệt theo vùng. Trong khi tỉ lệ nghèo giảm 20,3% ở vùng miền núi phía Bắc (từ 64,2% xuống 43,9%), thì nó lại chỉ giảm có 0,6% ở Tây Nguyên (từ 52,4 xuống 51,8%) (Bảng 3). Khu vực Đông Nam Bộ có kết quả giảm nghèo tốt nhất. Tỉ lệ người dân sống dưới mức nghèo đói hiện nay dao động từ 10,6% ở Đông Nam Bộ đến 58,1% ở Tây Nguyên.

Chính vì vậy, những thành tựu mạnh mẽ về xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam trong thập kỷ vừa qua là rất mong manh. Tiến độ giảm nghèo đã chậm lại và những người nghèo hiện nay là rất nghèo và khó thoát nghèo hơn. Để duy trì thành công về giảm nghèo đã đạt được trong thời gian qua, chính phủ cần đưa ra các chính sách đặc biệt để đạt được điều này thông qua các biện pháp khác nhau, trong đó chính sách chỉ tiêu công cộng đóng vai trò then chốt.

III. Chi Tiêu Chính Phủ

Xu Hướng Và Mức độ

Hình 2 cho thấy trong giai đoạn 1993-2000 tổng chi thực tế từ ngân sách cho cơ sở hạ tầng vật chất thiết yếu và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, đường, điện, thủy lợi, cấp nước và viễn thông) đều tăng lên. Phần ngân sách chính phủ cho các khu vực này có giảm mạnh vào năm 1994, song đã dần dần hồi phục trong giai đoạn từ 1995 đến 1998. Chính phủ đã chuyển hướng ưu tiên chi tiêu cho các khu vực cung cấp hàng hoá công và xây dựng nguồn nhân lực trong thập niên vừa qua.

Các khu vực được ưu tiên chi tiêu công cộng nhiều nhất trong giai đoạn này là những khu vực được coi là có tác động giảm nghèo lớn nhất (Bảng 5 và 6). Các khu vực này nhận được phần ngân sách chính phủ lớn nhất và cũng có tốc độ tăng trưởng cao nhất so với khu vực nhận ngân sách nhà nước nói chung. Các khu vực này là giáo dục, chiếm 13,78% ngân sách hàng năm, tăng 13,7% mỗi năm; đường giao thông – tương ứng 9,3% và 13,8%; y tế - tương ứng 6,22% và 7,47%.

Phần lớn ngân sách cho các khu vực này đều tăng lên cho tới cuối thập kỷ 90 khi tăng trưởng kinh tế chậm lại sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Tỷ trọng chi chính phủ cho ngành điện và viễn thông đã giảm xuống với mức chi tiêu cho hai ngành này năm 2000 thấp hơn hẳn so với năm 1993. Năm 1993 phần ngân sách cho ngành điện là cao nhất trong bảy ngành, nhưng sau đó cả mức tăng trưởng và tỷ trọng ngân sách cho ngành này đều tụt xuống. Đối với ngành viễn thông, tỷ trọng

chi chính phủ cũng như mức chi giảm mạnh từ sau 1996. Bên cạnh những lý do khác, có thể giải thích cho sự cắt giảm chi tiêu cho những ngành này là do chúng cung cấp hàng hoá cho cá nhân thay vì hàng hoá công cộng, và khu vực tư nhân đã hướng đầu tư vào hai ngành này.

Có những chứng cứ đáng kể cho thấy chính sách chi tiêu công của chính phủ đóng vai trò phân phối quan trọng ưu tiên cho người nghèo. Chính sách này bao gồm chi tiêu ngân sách chính phủ cho Chương trình Quốc gia Xoá đói giảm nghèo và các chương trình đi kèm, Chương trình dành cho các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi và vùng sâu vùng xa, định hướng chi tiêu cho giáo dục và y tế, điều tiết thu ngân sách giữa các tỉnh giàu và tỉnh nghèo thông qua ngân sách trung ương, và định hướng ưu tiên cho vùng nghèo, người nghèo trong Chương trình Đầu tư Công cộng 2001-2005.

Phân Cấp Tài Chính

Phân cấp tài chính từ chính phủ trung ương xuống các cấp địa phương được thực hiện từ năm 1992, được thể chế hoá thông qua việc thực hiện Luật Ngân sách năm 1996 và các điều khoản sửa đổi của Luật này. Phân cấp về chi tiêu được thể hiện thông qua sự gia tăng đều đặn ngân sách địa phương từ 26% tổng chi tiêu năm 1992 lên 43% năm 1998.⁴

Việc phân cấp đi đôi với việc chính phủ phân phối lại nguồn thu ngân sách của các tỉnh cho phép các tỉnh nghèo hơn đạt được mức cung cấp dịch vụ cơ bản cao hơn. Như minh họa trong Hình 3, mặc dù những vùng giàu hơn (Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng) có mức thu ngân sách tính theo đầu người cao hơn nhiều (cao hơn tới 25 lần so với khu vực nghèo nhất – Tây Bắc), mức chi tiêu trên đầu người có xu hướng ít chênh lệch hơn, với ưu tiên cho các vùng nghèo hơn như Tây Bắc và Đông Bắc. Tương tự như vậy, chi tiêu ngân sách tính theo đầu người theo thời gian cũng có xu hướng cân bằng hơn. Tuy nhiên, quy mô chuyển giao thực tế không liên quan nhiều tới chiều sâu và tỉ lệ nghèo ở những tỉnh này. Chi tiêu ở hai vùng nghèo khác của Việt Nam (Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên) tương đối thấp. Chuyển giao thực cộng với thu ngân sách được giữ lại có lẽ không đủ để trang trải toàn bộ các dịch vụ cơ bản cho người nghèo do những bất lợi về mặt địa lý của các khu vực này.

IV. Nghiên Cứu Và Triển Khai Trong Nông Nghiệp, Xây Dựng Cơ Sở Vật Chất Và Nhân Lực

Nghiên Cứu Và Triển Khai Trong Nông Nghiệp (R&D)

Mặc dù Chính phủ đã có nỗ lực tăng đầu tư công cộng vào nghiên cứu và triển khai trong nông nghiệp trong thập kỷ vừa qua, hình thức chi tiêu này chỉ chiếm 1,7% tổng chi ngân sách cho ngành nông nghiệp, thấp hơn so với Thái Lan và Trung Quốc (tương ứng là 10% và 6%) (Fan và Pardey 1998). Từ 1992 đến 2002, tốc độ

⁴ Nguồn: Nhóm Công tác Phối hợp của Chính phủ và nhà tài trợ (2000).

tăng trưởng chi tiêu công cộng cho nghiên cứu và triển khai trong nông nghiệp là 4,83% một năm theo giá trị thực tế. Ngược lại với sự cắt giảm chi tiêu thường xuyên (-8,34% một năm), đầu tư xây dựng cơ bản có mức tăng trưởng cao tới 13,48% hàng năm, phần lớn là do chi tiêu vào các công trình xây dựng tăng vọt (với mức tăng trưởng trung bình là 23,74% mỗi năm). Tỷ trọng đầu tư vốn vào tổng chi cho nghiên cứu và triển khai trong nông nghiệp tăng từ 37,93% năm 1992 lên 83,79% năm 2002.

Tuy nhiên, tỷ trọng đầu tư xây dựng cơ bản tăng dẫn tới việc cắt giảm chi tiêu công cộng cho các hoạt động này. Theo một báo cáo của Nhóm công tác phối hợp giữa Chính phủ và Nhà tài trợ (2000), năm 1999 chỉ có 10,5 triệu VND được chi cho lương và chi thường xuyên cho mỗi cán bộ trong số 4.773 cán bộ nghiên cứu làm việc tại 30 viện nghiên cứu nông nghiệp. Kết quả là các viện nghiên cứu trong nước hiện nay chỉ có thể đáp ứng được 10% nhu cầu của nông dân về các giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao, dẫn đến sự phụ thuộc nặng nề vào nhập khẩu (Thông tấn xã Việt Nam, trích trong Thời báo Châu Á Trục tuyến).

Trong những năm tới, theo Chương trình Đầu tư Công cộng 2001-2005, nghiên cứu nông nghiệp phải tập trung vào việc tạo ra và phổ biến giống mới có năng suất và giá trị cao (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN) 2003). Ngoài ra, các công nghệ mới như công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch và chế biến sẽ được phát triển nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp. Để đạt được các mục tiêu này cần phải tiến hành các biện pháp cải cách thể chế và ngân sách trong khuôn khổ hệ thống nghiên cứu nông nghiệp hiện nay.

Thủy Lợi

Trong những năm qua, một lượng nguồn lực lớn đã được đầu tư để tạo ra hệ thống thủy lợi có hiệu quả. Trung bình, chi tiêu công cộng cho xây dựng và duy tu bảo dưỡng hệ thống thủy lợi toàn quốc đã tăng đáng kể cả ở cấp trung ương và cấp tỉnh. Thời kỳ 1993-2000, đầu tư vào hệ thống thủy lợi đã tăng 12,40% một năm ở cấp trung ương, và 19,41% ở cấp tỉnh. Hơn nữa, chi cho xây dựng cơ bản tăng với tốc độ cao hơn nhiều so với chi thường xuyên, dẫn tới việc tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi tiêu công cộng cho thủy lợi giảm từ 11,35% năm 1993 xuống 7,89% năm 2000 trên phạm vi toàn quốc, và từ 21,48% xuống 9,85% ở cấp tỉnh. Kết quả của mô hình phân bổ chi tiêu này là chi phí cho xây dựng các công trình thủy lợi mới làm giảm chi phí cho các hoạt động vận hành và bảo dưỡng, là điều bảo đảm cho các công trình thủy lợi hiện có vận hành lâu dài và ổn định.

Việc phân bổ đầu tư trong thủy lợi không đồng đều giữa các vùng, trong đó các vùng kém phát triển bị thiệt thòi hơn. Các công trình thủy lợi lớn nhất thường nằm ở những vùng phát triển hơn như đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Trên thực tế, 60-80% tổng đầu tư vào hệ thống thủy lợi được rót vào các vùng này.

Mặc dù nguồn lực phân bổ giữa các vùng không đồng đều, đầu tư của chính phủ đã tăng mạnh tỷ lệ đất được tưới tiêu từ 18% đất canh tác lên 70% năm 2002.

Hiện nay, phần lớn đất canh tác ở các khu vực đồng bằng đều được tưới, và phần lớn cây trồng được tưới tiêu. Sự phát triển này đã đẩy mạnh tăng trưởng của khu vực nông nghiệp trong những năm gần đây. Luân canh tăng vụ nhanh hơn, từ 1,3 lên 2-2,2 hoặc thậm chí 2,4 – 2,7 vụ ở một số vùng. Tại một số địa phương, một năm trồng tới bốn vụ, mang lại giá trị sản lượng 60-80 triệu VND trên một héc-ta so với 10 triệu VND khi chỉ cấy được hai vụ. (Nhóm công tác về nghèo đói 2002).

Trong những năm tới, chính phủ coi đầu tư vào các công trình thủy lợi là một khu vực ưu tiên nhằm nâng cao năng suất nông nghiệp. Tuy nhiên, càng ngày càng khó chuyển đổi đất đai thành những vùng được tưới tiêu vì những vùng đất này có thể không phù hợp cho việc tưới tiêu hoặc trồng trọt. Kết quả là hiệu suất đầu tư vào thủy lợi trong tương lai có thể giảm xuống.

Đường Giao Thông

Việc khôi phục và hiện đại hoá hạ tầng cơ sở giao thông bị xuống cấp được coi là một trong những phương tiện chính để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, thông qua đó tạo điều kiện cho quá trình giảm nghèo. Điều này được phản ánh qua việc phân bổ nguồn lực cho khu vực giao thông ngày càng tăng, cả từ ngân sách nhà nước và các nguồn tư nhân. Trong số tất cả các tiểu ngành giao thông, mạng lưới giao thông đường bộ được coi là quan trọng nhất. Điều này thể hiện thông qua một phần lớn của chi tiêu công cộng dành cho việc khôi phục và hiện đại hoá mạng lưới đường giao thông (chiếm tới 94% tổng chi cho ngành giao thông, tăng 17% kể từ năm 1994 – theo Nhóm Công tác Phối hợp của Chính phủ và Nhà tài trợ), và tốc độ chi tiêu công cộng tăng cao cho việc nâng cấp mạng lưới đường giao thông (khoảng 13,51% một năm trong giai đoạn 1993-2000).

Đầu tư lớn của chính phủ dẫn tới sự gia tăng mật độ đường trung bình toàn quốc từ 0,46 km đường trên một km² vào năm 1994 lên 0,52 km đường trên 1 km² năm 1998. Nhiều con đường mới đã được xây dựng và nối với những vùng khó khăn. Tuy nhiên, đầu tư nhiều hơn vào việc mở rộng hệ thống đường giao thông đồng nghĩa với việc giảm chi tiêu công cộng cho chi thường xuyên, bao gồm chi cho vận hành và duy tu bảo dưỡng, một khi tổng chi tiêu công cộng cho khu vực này không tăng. Trên thực tế, những kết quả tích cực thiên về việc đầu tư vào mạng lưới đường chỉ là ngắn hạn, nhưng những kết quả tiêu cực sẽ bộc lộ về lâu dài. Trước hết, trong tương lai, chi phí phục hồi và duy tu bảo dưỡng những con đường mới xây này sẽ chiếm nhiều ngân sách tương lai của ngành giao thông, vì vậy nguồn lực dành cho xây dựng đường mới sẽ không đáng kể. Thứ hai, việc sử dụng các con đường hiện tại sẽ bị rút ngắn đáng kể nếu không có đủ chi phí cho vận hành và duy tu bảo dưỡng.

Chi tiêu công cộng vào đường giao thông được phân bổ không đồng đều giữa các vùng, dẫn đến sự khác biệt về mức độ xây dựng mạng lưới đường giao thông. Vùng đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển nhất về mật độ đường – 1,72 km đường trên một km². ở vùng đồng bằng sông Hồng, 100% xã có đường ô tô tới trung tâm xã. Một số vùng khác bao gồm Đông Nam bộ cũng có mạng lưới đường giao thông nông thôn tương đối phát triển (Nhóm công tác về đói nghèo 2002). Ngược lại, đường giao thông còn rất kém phát triển ở những vùng nghèo. Đến năm 2002,

còn có 8,2% số xã ở vùng núi phía Bắc chưa có đường cho xe cơ giới tới trung tâm xã. Tuy nhiên, con số này thấp hơn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có đến 12,9% số xã không có đường xe máy chạy tới trung tâm (Nhóm công tác về nghèo đói 2002). Tuy vậy, hệ thống giao thông vận tải ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long vẫn được coi là phát triển hơn so với vùng núi phía Bắc nhờ có hệ thống sông ngòi và kênh rạch chằng chịt.

Dường như có mối quan hệ chặt chẽ giữa mức độ phát triển kinh tế và mạng lưới đường giao thông. Số liệu thống kê cho thấy khoảng 85,9% số xã không có đường đều là xã nghèo, chiếm đến 19,1% tổng số xã nghèo. Con số này cao gấp ba lần so với mức trung bình toàn quốc. Ví dụ như ở vùng núi phía Bắc, các xã nghèo không có đường giao thông chiếm tới 18,5% tổng số xã nghèo trong khi con số này ở vùng duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long tương ứng là 23,8% và 29,9%.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng những năm gần đây cả chính phủ trung ương và chính quyền địa phương đều tập trung nỗ lực xây dựng một mạng lưới đường giao thông hiện đại, tiện lợi ở những vùng phát triển và bỏ qua hoặc chú ý ít hơn tới việc xây dựng hệ thống đường giao thông ở những vùng kém phát triển. Điều này có thể làm tăng thêm sự bất bình đẳng giữa các vùng. Để xoá đi khoảng cách này, chính phủ đã xác định trong Chương trình Đầu tư Công cộng cho giai đoạn 2001-2005 *tâm quan trọng* của việc đầu tư cho phát triển nông thôn và các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là đối với công tác xoá đói giảm nghèo và tạo công ăn việc làm (CHXHCNVN 2003).

Điện

Khác với tình trạng ngành giao thông và thủy lợi trong thập niên 90, đầu tư công cộng vào ngành điện có xu hướng giảm sút đến -32,23%, mặc dù chi thường xuyên vẫn tăng 5,93% về giá trị thực tế. Ngược lại, ở cấp tỉnh, đầu tư vào ngành điện tiếp tục tăng tới 19,04% một năm về giá trị thực tế.

Tuy nhiên, cung cách đầu tư vào ngành điện cho thấy nhu cầu về điện rất cao ở Việt Nam. Hiện nay, điện lưới về đến huyện ở mức cao – 96,4%. Vấn đề tồn tại là hệ thống phân phối điện từ huyện xuống xã và từ xã đến hộ còn kém. Mặc dù có 96,4% huyện có hệ thống điện lưới quốc gia, song chỉ có 81,9% xã và 73,5% hộ gia đình là kết nối được với hệ thống này. Trên thực tế, hệ thống phân phối tới người dùng điện lưới hầu hết nhờ vào ngân sách tỉnh. Điều này giải thích một phần cho khoảng cách khá lớn giữa các vùng và tỉnh. Ở một số vùng như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, tiếp cận với hệ thống điện lưới quốc gia tương đối dễ dàng, trong khi tình trạng ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên thì ngược lại. Gần 55% xã ở miền núi phía Bắc và 72% số xã ở Tây Nguyên không thể đến được với lưới điện quốc gia.

Có mối tương quan giữa nghèo đói và việc cấp điện, có tới 63,4% số xã nghèo không có điện so với tỉ lệ các xã không nghèo không có điện thấp hơn hẳn (chỉ có 2,1%). Như vậy, điện khí hoá các xã nghèo này đòi hỏi phải có cách hỗ trợ kinh phí khác, trong đó có thể cần tới sự hỗ trợ tài chính to lớn từ phía Chính phủ và

các điều kiện đặc biệt.

Viễn Thông

Xét về phương thức chi tiêu công cộng cho khu vực này, có thể thấy có hai giai đoạn rõ rệt. Nửa đầu của thập kỷ 90 cho thấy các khoản đầu tư lớn từ ngân sách để hiện đại hoá mạng lưới viễn thông. Tốc độ tăng chi tiêu trung bình hàng năm cho ngành viễn thông từ 1993 đến 1996 là rất cao: 148,70%. Tuy nhiên, trong những năm về sau kể từ 1997, con số này đã giảm mạnh xuống còn -54,23%. Xu hướng này cho thấy một thực tế là trong nửa đầu của thập kỷ, một lượng kinh phí lớn đã được sử dụng để hiện đại hoá ngành viễn thông với những trang thiết bị hiện đại, sau đó nhu cầu có thiết bị mới đã chậm lại trong nửa cuối của thập niên 90, lúc này chi tiêu công cộng ở cấp quốc gia đã chuyển sang bảo dưỡng thiết bị và xây dựng mạng lưới cáp mới. Ở cấp tỉnh cũng có xu hướng chi tiêu tương tự cho ngành viễn thông.

Đầu tư lớn vào thiết bị cho ngành viễn thông trong nửa đầu những năm 90 đã tạo điều kiện tăng nhanh số đường dây điện thoại. Trong giai đoạn 1996-2000, số đường điện thoại đã tăng 2,8 lần, hoặc với tốc độ trung bình 37,3% một năm. Mặc dù vùng nông thôn có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với thành thị, con số này cũng vẫn rất cao ở mức 27%/năm. Tỷ lệ xã có điện thoại cũng tăng từ 31,5% năm 1996 lên tới 84,8% năm 2002. Tuy vậy, mức bao phủ điện thoại giữa các vùng cũng khác nhau. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục chiếm tỷ lệ số xã có điện thoại cao, trong khi con số này ở miền núi phía Bắc, duyên hải Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên thấp hơn mức trung bình toàn quốc. Tình trạng mức bao phủ điện thoại như trên cho thấy sự phân bổ nguồn lực chi tiêu công cộng cho viễn thông không đồng đều, trong đó chú ý nhiều hơn đến việc xây dựng và nâng cấp hạ tầng viễn thông ở khu vực thành thị và các vùng phát triển hơn, trong khi dịch vụ kém phát triển hơn ở những vùng sâu vùng xa bị thiệt thòi.

Giáo Dục

Trong một thời gian dài, Chính phủ coi giáo dục không phải là mục đích mà là phương tiện để xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế. Một lượng nguồn lực lớn đã được rót vào ngành này. Trong giai đoạn 1993-2000, chi tiêu chính phủ vào giáo dục tăng 13,40% mỗi năm, chi ngân sách của tỉnh cho giáo dục cũng tăng 15,03% mỗi năm. Tổng chi tiêu cho ngành giáo dục năm 1992 chiếm 2,2% GDP, và tăng lên 3,5% năm 1998. Ngành giáo dục đã nhận 17,4% tổng chi tiêu công cộng, tăng 6,5 điểm phần trăm tính từ năm 1992 (Nhóm công tác phối hợp của Chính phủ và Nhà tài trợ 2000).

Trong cùng thời kỳ này, chi tiêu vào lương và các khoản chi thường xuyên ngoài lương tăng tương ứng 31,43% và 16,03% một năm, dẫn tới việc chi cho các khoản này trong tổng chi công cộng cho ngành giáo dục tăng từ 26,71% năm 1993 lên 75% năm 2000. Phần chi thường xuyên ở mức cao trong tổng chi tiêu công cộng cho ngành giáo dục là phù hợp với kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt khi nó đi kèm với tỷ lệ nhập học cao, mặc dù vẫn có ý kiến phê phán rằng mức lương hiện nay của giáo

viên không đủ để trả công xứng đáng và khuyến khích giáo viên. Tốc độ tăng chi thường xuyên cao cũng có nghĩa tỉ lệ đầu tư cơ bản sẽ giảm tương ứng, và điều này sẽ dẫn đến điều kiện trường lớp nghèo nàn hoặc một số vùng kém phát triển sẽ tiếp tục chịu những điều kiện khó khăn về trường học. Tuy nhiên, so với những nước khác có cùng trình độ phát triển kinh tế thì Việt Nam đã duy trì thành công mức đầu tư cơ bản khá đáng kể cho ngành giáo dục.

Cơ chế cấp vốn hiện nay với cơ quan cấp huyện chi trả lương giáo viên mẫu giáo và tiểu học từ nguồn kinh phí của tỉnh, và phần lớn chi tiêu ở cấp trung ương được rót vào hệ thống giáo dục đại học dẫn tới sự bất bình đẳng ngày càng tăng giữa các vùng và các tỉnh. Trên thực tế, những khác biệt về nguồn lực tài chính ở cấp địa phương đã dẫn đến sự khác biệt lớn về nguồn lực ở cấp trường. Như vậy, các tỉnh giàu có hơn có xu hướng thu ngân sách nhiều hơn, và cũng chi tiêu nhiều hơn vào giáo dục. Ngược lại, các tỉnh chỉ dựa vào trợ cấp của trung ương sẽ bị hạn chế hơn nhiều trong chi tiêu thực tế cho ngành giáo dục.

Nhờ chi tiêu rất nhiều vào giáo dục, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong công tác giảm tỉ lệ mù chữ, tăng tỉ lệ nhập học ở tất cả các cấp học. Hầu hết các xã đều có ít nhất một trường tiểu học. Tuy nhiên, chỉ có 83,43% xã có ít nhất một trường trung học cơ sở. Hiện nay, mạng lưới giáo dục quốc gia bao gồm trên 12.000 cơ sở giáo dục mầm non, 11.633 trường tiểu học, 5.900 trường trung học cơ sở và 644 trường trung học phổ thông.

Tỉ lệ mù chữ ở Việt Nam giảm đáng kể trong ba thập kỷ gần đây, từ 19% năm 1971 xuống 7% năm 1999. Hầu hết thanh thiếu niên Việt Nam biết đọc biết viết, góp phần vào sự tăng trưởng ở cả khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Số người đi học ở cấp tiểu học tăng, đặc biệt ở vùng nông thôn mặc dù một số vùng trong đó có duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn tụt hậu. Ngược lại với một số nước đang phát triển khác, tỉ lệ tiếp cận giáo dục của phụ nữ ở Việt Nam không khác nhiều so với nam giới. Ở một số tỉnh, số học sinh nữ ở lớp học cuối cấp tiểu học (lớp 5) thậm chí đạt tới 45% tổng số học sinh. Sự gia tăng cũng rất đáng kể ở hai cấp học kế tiếp. Trong năm năm vừa qua, số học sinh đi học trung học cơ sở tăng gấp hai lần, và số đi học ở cấp trung học phổ thông tăng bốn lần.

Trong năm tới, để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và giáo dục công cộng cho đất nước, chính phủ xác định sẽ đầu tư nhiều nguồn lực hơn cho ngành giáo dục. Khoảng 5,3% tổng số vốn đầu tư sẽ được dùng cho ngành giáo dục, trong đó đầu tư của nhà nước sẽ chiếm 67% (CHXHCHVN 2003).

V. Tác Động Của Chi Tiêu Chính Phủ: Mô Hình Kinh Tế Lượng

Chi tiêu của chính phủ đến với người nghèo bằng nhiều con đường khác nhau. Ví dụ, chi tiêu ngân sách của chính phủ cho nghiên cứu nông nghiệp làm cải thiện năng suất nông nghiệp, và năng suất được cải thiện sẽ giảm nghèo ở nông thôn. Hơn nữa, năng suất nông nghiệp được cải thiện có thể giúp phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn và tăng mức tiền công ở nông thôn thông qua cái gọi là hiệu ứng liên kết. Ngoài ra, chi tiêu chính phủ vào cơ sở hạ tầng và giáo dục có thể

thúc đẩy tăng trưởng về việc làm và tiền lương trong khu vực phi nông nghiệp, góp phần xoá đói giảm nghèo. Do vậy, chúng tôi sử dụng một hệ đa phương trình dưới đây để theo dõi những tác động khác nhau này đối với tình trạng nghèo ở nông thôn.

$$(1) \quad Y = f_1(LAND, FERT, LABOR, DANIMAL, TRACTOR, PIRRI, LITE, PHONE, ELECT, ROADS, RS),$$

$$(2) \quad NFE = f_2(LITE, ROADS, PHONE, ELECT, LP),$$

$$(3) \quad P = f_3(LP, NFE, RPOP).$$

Phương trình (1) là hàm sản xuất tân cổ điển cho ngành nông nghiệp. Biến số phụ thuộc là giá trị sản lượng nông nghiệp được đo lường với giá cả không thay đổi (Y), trong khi biến độc lập là các đầu vào thông thường như đất đai (LAND), lao động (LABOR), phân bón (FERT), máy kéo (TRACTOR), súc vật kéo (DANIMAL) và một loạt các biến số về đầu vào công cộng như đường giao thông (ROADS), điện thoại (PHONE), điện (ELECT), thuỷ lợi (PIRRI), giáo dục (LITE), và nguồn cung cấp đầu tư nghiên cứu nông nghiệp (RS).

Phương trình (2) là một hàm xác định việc làm phi nông nghiệp. Việc làm phi nông nghiệp (NFE) được xác định bằng các biến số đầu vào công cộng như giáo dục và đường giao thông, và tăng năng suất lao động ($LP = Y/LABOR$).

Phương trình (3) lập mô hình xác định nghèo đói ở nông thôn Việt Nam. Biến phụ thuộc (P) là tỉ lệ phần trăm dân số ở nông thôn sống dưới mức nghèo. Các biến độc lập là tăng năng suất lao động ngành nông nghiệp, việc làm phi nông nghiệp được cải thiện và đô thị hoá (UP, hoặc tỉ lệ phần trăm dân số đô thị so với tổng dân số). Việc đưa tăng trưởng nông nghiệp và việc làm phi nông nghiệp vào phương trình nghèo đói (thay vì tăng trưởng đô thị) là do số người nghèo ở nông thôn chiếm trên 90% tổng số người nghèo ở Việt Nam. Tiền công lao động được cải thiện ở nông thôn cũng có thể ảnh hưởng tới tình hình nghèo đói. Song do không có đủ số liệu, biến này không được đưa vào. Điều này cũng sẽ không ảnh hưởng nhiều bởi vẫn còn một lượng lao động dư thừa rất lớn ở vùng nông thôn Việt Nam và tiền công lao động ở nông thôn có thể đã không được cải thiện nhiều trong thời gian qua.

Từ ba phương trình trên, với ví dụ về đầu tư vào nghiên cứu nông nghiệp và giáo dục, có thể rút ra tác động cận biên của chi tiêu chính phủ như sau:

$$(4) \quad dP/dRS = (\partial P/\partial LP)(\partial Y/\partial RS) + (\partial P/\partial NFE)(\partial NFE/\partial LP)(\partial Y/\partial RS),$$

$$(5) \quad dP/dLITE = (\partial P/\partial LP)(\partial Y/\partial LITE) + (\partial P/\partial NFE)(\partial NFE/\partial LP)(\partial Y/\partial LITE) + \partial P/\partial NFE)(\partial NFE/\partial LITE).$$

Phương trình (4) đo lường tác động cận biên của các biến về nguồn nghiên cứu đối với công tác giảm nghèo.⁵ Số hạng thứ nhất bên tay phải là tác động trực tiếp lên đói nghèo của sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp nhờ tăng nghiên cứu nông nghiệp, trong khi số hạng thứ hai đo lường tác động của nghiên cứu nông nghiệp thông qua cải thiện việc làm phi nông nghiệp nhờ có tăng sản lượng nông nghiệp do nghiên cứu dẫn tới.

Phương trình (5) là tác động giảm nghèo cận biên của giáo dục được cải thiện. Tương tự như Phương trình (4), hai số hạng đầu tiên bên tay phải là các tác động giảm nghèo của việc giáo dục được cải thiện thông qua việc tăng sản lượng nông nghiệp trực tiếp và gián tiếp bằng cách cải thiện các cơ hội việc làm phi nông nghiệp. Số hạng thứ 3 thể hiện tác động đối với giảm nghèo bằng cách trực tiếp cải thiện việc làm phi nông nghiệp nhờ cải thiện giáo dục.

Bước tiếp theo là đánh giá nguồn cung chi tiêu chính phủ. Bắt đầu với công trình của Griliches, hàng loạt nghiên cứu đã đưa các khía cạnh của chi tiêu chính phủ cho nông nghiệp như các biến số để giải thích trong các hàm về sản xuất hay sản lượng. Chi tiêu chính phủ cho nông nghiệp có thể kích thích tích lũy vốn tư nhân, dẫn đến thay đổi năng suất bằng cách thay đổi chất lượng hay giá cả của các đầu vào và đầu ra thông thường (thông qua thay đổi công nghệ sử dụng để sản xuất các đầu vào và đầu ra đó) hoặc bằng cách tăng nguồn vốn. Mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và thay đổi về nguồn vốn đôi khi được nhắc tới như là sự hình thành vốn hoặc quá trình tích lũy nguồn vốn. Thông thường nguồn này không quan sát được một cách trực tiếp, vì vậy nó thường là một phần của bộ máy nhận thức chứ không phải là một công cụ thực tế. Một biến thể hữu ích theo kinh nghiệm của hàm hình thành vốn hoặc tích lũy vốn như được mô tả trong Phương trình (4) là một hàm gần đầu ra (hoặc năng suất) với tổng các giá trị trễ có gia trọng của chi tiêu chính phủ, r_t , với

$$(6) \quad RS_t = r_{t-1}w_{t-1} + r_{t-2}w_{t-2} + \dots + r_{t-l}w_{t-l}$$

trong đó w_k 's là gia trọng của các chi tiêu trong quá khứ và được bình thường hoá bằng 1. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đánh giá các tác động riêng rẽ của các chi tiêu chính phủ có và không có nghiên cứu. Những hình thức chi tiêu này có các cơ cấu trễ rất khác nhau nhưng thường không được biết đến giữa cam kết của các nguồn lực nhà nước với tác động của chúng đối với sản lượng nông nghiệp. Với mục đích thiết thực, chúng tôi giới hạn độ trễ cho những chi tiêu vào nghiên cứu là 7 năm với cơ cấu trễ được xác định với những yếu tố gia trọng sau: 0,05, 0,1, 0,2, 0,3, 0,2, 0,1, và 0,05 tương ứng với $i = 1, 2, \dots, 7$, trong phương trình (3). Alston, Craig, và

⁵ Giả định rằng lợi ích theo quy mô là không đổi. Theo giả định này, tác động của tăng năng suất lao động đối với việc giảm nghèo là tương đương với tác động của tăng sản lượng nông nghiệp, có nghĩa là $(\partial P/\partial Y)(\partial Y/\partial RS) = (\partial P/\partial LP)(\partial Y/\partial RS)$.

Pardey (1997) lập luận có sức thuyết phục (và chỉ ra theo kinh nghiệm, sử dụng các số liệu của Mỹ) rằng các cơ cấu trẻ này cần phải dài hơn (có lẽ tốt nhất nên được mô hình hoá là vô hạn) và đây là vấn đề chúng tôi lập kế hoạch sau này sẽ khảo sát với bộ số liệu này. Độ dài và hình thức của cấu trúc trẻ là rất quan trọng khi đánh giá tác động của nghiên cứu. Chúng tôi không đưa vào khuôn khổ nghiên cứu này. Mục đích của chúng tôi khiêm tốn hơn, chỉ dừng lại ở việc khảo sát mối liên hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng sản lượng và quy một phần tăng sản lượng đó cho những đầu tư của chính phủ.

Đối với đầu tư vào thủy lợi, điện, đường, các phương trình (7) đến (11) thể hiện mối quan hệ giữa cơ sở vật chất được cải thiện và nguồn cung tiền của những biến số này - những hàm đầu tư của chính phủ trong quá khứ.

$$(7) \quad IRRI = f4(IRS)$$

$$(8) \quad ELECT = f5(PWRS)$$

$$(9) \quad PHONE = f6(TELES)$$

$$(10) \quad ROADS = f7(ROADS)$$

$$(11) \quad LITE = f8(EDUS)$$

Nguồn cung tiền của những biến số này được tính bằng cách áp dụng các bước dưới đây.

$$(12) \quad K_t = I_t + (1 - \delta)K_{t-1}.$$

Trong đó K_t là nguồn cung cấp vốn vào năm t , I_t là tổng số vốn hình thành vào năm t , và δ là tỉ lệ trượt giá (5%). Để tính được giá trị ban đầu cho nguồn cung cấp vốn, chúng tôi áp dụng cách tương tự như Kohli (1982).

$$(13) \quad K_0 = \frac{I_0}{(\delta + r)}.$$

Phương trình (13) có ý nghĩa là nguồn cung cấp vốn ban đầu vào năm 0 (K_0) bằng đầu tư vốn ở năm 0 (I_0) chia cho tổng lãi suất thực (r) và tỉ lệ trượt giá. Trong trường hợp của Thái Lan, chúng tôi giả định lãi suất bằng 5%. Các phân tích độ nhạy được thực hiện để đánh giá xem liệu tỉ lệ trượt giá và lãi suất thực khác nhau có ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng hay không. Chúng tôi thấy ảnh hưởng là không đáng kể.

VI. Số Liệu, Kết Quả Ước Tính Theo Mô Hình Và Kết Quả

Số Liệu

Phần lớn số liệu chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (BNN&PTNT), Bộ Tài chính (BTC) và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương. BNN&PTNT và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương thu thập những số liệu này từ các ấn phẩm chính thức của chính phủ đã và chưa được công bố. Số liệu của BTC được lấy từ cơ sở dữ liệu của Bộ.

Nghèo đói. Nghèo đói được đo bằng tỉ lệ phần trăm số người sống dưới chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới.

Sản lượng nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp là tổng giá trị sản lượng được sản xuất trong ngành nông nghiệp được tính theo giá cố định. Ngành nông nghiệp của Việt Nam bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, ngư nghiệp và lâm nghiệp.

Việc làm phi nông nghiệp. Chúng tôi sử dụng tỉ lệ phần trăm việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn trong tổng số việc làm nông thôn làm biến việc làm phi nông nghiệp nông thôn.

Đô thị hóa. Tỉ lệ phần trăm dân số đô thị trong tổng dân số được sử dụng làm biến đô thị hoá.

Lao động nông nghiệp. Lao động nông nghiệp là số người lao động dành trên 50% thời gian làm việc trong khu vực nông nghiệp.

Đất đai. Đầu vào đất đai là tổng số đất đai được sử dụng để sản xuất nông nghiệp.

Phân bón. Biến phân bón là tổng lượng phân bón hoá chất được trong sản xuất nông nghiệp. Phân chuồng cũng rất quan trọng trong ngành nông nghiệp Việt Nam, nhưng không được đưa vào sử dụng trong biến này vì không có đủ số liệu.

Máy kéo. Tổng số máy kéo được dùng làm biến số máy móc. Do thiếu thông tin, số máy kéo không được quy đổi thành máy chuẩn.

Súc vật kéo. Đầu vào vật kéo được tính bằng tổng số súc vật kéo. ở Việt

Nam, vật kéo chủ yếu là trâu.

Thuỷ lợi. Biến thuỷ lợi được đo bằng tỉ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu.

Giáo dục. Chúng tôi sử dụng tỉ lệ phần trăm dân số nông thôn biết chữ làm biến giáo dục.

Đường. Biến đường giao thông được đo bằng chiều dài đường tính bằng ki-lô-mét trên một ngàn cây số vuông.

Điện thoại. Số kết nối điện thoại được sử dụng làm biến điện thoại. Biến này được dùng đại diện cho sự phát triển của ngành viễn thông.

Điện. Tỉ lệ phần trăm các hộ gia đình nông thôn được sử dụng điện được dùng làm biến số điện.

Nghiên cứu nông nghiệp. Nguồn vốn nghiên cứu được sử dụng làm biến nghiên cứu. Chúng tôi sử dụng Phương trình (5) để chuyển các chi tiêu nghiên cứu trong quá khứ thành biến nguồn vốn nghiên cứu.

Chi tiêu chính phủ. Chi tiêu của chính phủ vào giáo dục, điện, viễn thông, đường giao thông và thuỷ lợi bao gồm chi tiêu đầu tư và chi thường xuyên. Số liệu được lấy từ Bộ Tài chính.

Kết Quả Ước Lượng Thực Nghiệm

Trước hết chúng tôi trình bày kết quả ước tính của hệ phương trình, sau đó trình bày lợi ích cận biên của chi tiêu chính phủ trên hai mặt: tăng sản lượng nông nghiệp và giảm nghèo nông thôn.

Kết Quả Ước Lượng Của Hệ Phương Trình

Như chúng tôi đã phân tích ở phần trên, cải cách chính sách và thay đổi thể chế đã có đóng góp lớn vào sự tăng trưởng nhanh chóng ở nông thôn Việt Nam, cùng với việc tăng sử dụng đầu vào, thay đổi công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn và giáo dục. Tuy nhiên, mục đích của chúng tôi không phải là lượng hoá tác động cụ thể này đối với tăng trưởng nông thôn và giảm nghèo. Để tránh hoặc giảm thiểu sự thiên vị trong các ước tính của mình về tác động của chi tiêu chính phủ, chúng tôi sử dụng các biến giả cho từng năm trong tất cả các phương trình trong hệ phương trình thay cho các cải cách chính sách theo năm cụ thể. Việt Nam có đặc điểm đa dạng về địa lý, do vậy chúng tôi cũng sử dụng các biến giả đại diện cho tỉnh trong tất cả các phương trình để tính được tác động của khí hậu nông nghiệp.

Hệ số ước tính của hệ phương trình được trình bày trong Bảng 7. Do chúng tôi sử dụng các hình thức loga kép cho tất cả các phương trình trong hệ, các hệ số là sự co giãn của các biến phụ thuộc đối với các biến độc lập của chúng trong mỗi

phương trình. Ví dụ, hệ số lao động là 0,187 trong hàm sản xuất nông nghiệp, điều này cho biết cứ tăng một phần trăm lao động thì sản lượng nông nghiệp sẽ tăng 0,187%.

Hàm số ước lượng sản xuất nông nghiệp giả thiết rằng những đầu vào thông thường như đất đai, lao động và phân bón vẫn còn rất quan trọng trong ngành nông nghiệp Việt Nam, với độ co giãn dao động trong khoảng từ 0,137 đến 0,187. Mặt khác, hệ số đầu vào súc vật kéo không có ý nghĩa về thống kê. Một đặc điểm đáng chú ý của hàm ước tính sản xuất nông nghiệp là mức ý nghĩa cao của các biến đầu vào công cộng. Đặc biệt, biến giáo dục, được đo bằng tỉ lệ biết chữ của người dân nông thôn là có ý nghĩa nhất và có biên độ lớn nhất. Những biến công cộng còn lại như thủy lợi, đường sá, sử dụng điện thoại và điện và nghiên cứu nông nghiệp cũng đóng góp vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp Việt Nam. Nhưng các biến điện và điện thoại không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Ước lượng của phương trình phi nông nghiệp cho thấy tất cả các biến bao gồm cải thiện giáo dục, đường giao thông và sử dụng điện thoại và điện có tác động đáng kể đối với việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn. Tăng trưởng sản xuất nông nghiệp có tác động tích cực đối với việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn.

Ước lượng của phương trình giảm nghèo cho thấy tăng năng suất nông nghiệp và việc làm phi nông nghiệp đều có tác động quan trọng đối với công tác giảm nghèo nông thôn ở nông thôn Việt Nam. Với mỗi phần trăm tăng năng suất nông nghiệp sẽ có 561% người nghèo ở nông thôn thoát nghèo. Điều quan trọng hơn là biến việc làm phi nông nghiệp có độ co giãn là 0,997. Song khi cân nhắc tác động gián tiếp của tăng trưởng nông nghiệp đối với giảm nghèo thông qua sự phát triển của việc làm phi nông nghiệp, tác động của hai biến này gần giống nhau.

Bảng 8 cho biết kết quả ước lượng mối liên hệ giữa nguồn tiền và nguồn vốn vật chất của các khoản đầu tư khác nhau của chính phủ (ngoại trừ nghiên cứu và phát triển nông nghiệp). Tất cả các hệ số đều có ý nghĩa thống kê, cho thấy chúng ta có thể sử dụng những công thức này để tính lợi ích tăng trưởng nông nghiệp và giảm nghèo đối với mỗi đơn vị vốn đầu tư.

Lợi Ích Cận Biên Của Chi Tiêu Chính Phủ

Bảng 9 trình bày lợi ích cận biên về tăng trưởng nông nghiệp của các loại hình chi tiêu chính phủ khác nhau được đo bằng lợi ích tính bằng đồng từ mỗi một đồng chi tiêu. Con số này tương đương với tỉ lệ chi phí - lợi ích. Nghiên cứu nông nghiệp đem lại lợi ích lớn nhất cho sản xuất nông nghiệp trong tất cả các loại hình chi tiêu của chính phủ. Cứ mỗi một đồng chi tiêu thì sẽ tạo ra được khoảng 11 đồng giá trị sản lượng nông nghiệp. Do nghiên cứu nông nghiệp được thực hiện ở cấp quốc gia nên chỉ có thể tính được tác động ở cấp quốc gia. Đầu tư điện thoại có lợi ích lớn thứ hai với tỉ lệ lợi ích - chi phí là 6,73. Đầu tư vào giáo dục cũng đem lại lợi ích tương tự như đầu tư vào điện thoại, và với mỗi một đồng đầu tư sẽ sản xuất được 5,43 đồng giá trị sản lượng nông nghiệp. Đường giao thông và điện có lợi ích cao, với tỉ lệ lợi ích-chi phí là 3,50 và 2,18. Do phần lớn đầu tư viễn thông được thực hiện ở cấp trung ương, nên ở đây chỉ ước tính tác động ở tầm quốc gia. Ngược lại với các hình thức đầu tư khác, tỉ lệ lợi ích-chi phí của đầu tư vào thủy lợi nhỏ hơn 1,

có nghĩa là lợi ích mang lại được từ thuở lợi không thể bù đắp nổi chi phí.⁶

Phân tích theo vùng cho thấy sự khác biệt lớn giữa các vùng khác nhau. Đối với đầu tư giáo dục, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là những nơi có tỉ lệ hoàn vốn cao nhất. Đối với đầu tư vào đường giao thông, sự khác biệt giữa các vùng tương đối nhỏ và tất cả các vùng đều có tỉ lệ lợi ích cao. Mặc dù bảng tính cho thấy sự khác biệt lớn về lợi ích của đầu tư vào ngành điện, song rất khó đánh giá được liệu trên thực tế có đúng vậy hay không vì đầu tư và người sử dụng điện cuối cùng có thể không chỉ giới hạn trong phạm vi một vùng.

Bảng 10 là tác động của đầu tư chính phủ đối với việc giảm nghèo. Tác động này được đo bằng số lượng người thoát nghèo trên mỗi tỉ đồng đầu tư (tính theo thời giá năm 2000).⁷ Trong số tất cả các loại hình chi tiêu của chính phủ, nghiên cứu nông nghiệp mang lại lợi ích lớn nhất cho công tác giảm nghèo. Với mỗi một tỉ đồng chi tiêu cho giáo dục có 246 người thoát khỏi nghèo đói. Tác động với nghèo đói của điện thoại xếp thứ hai, và với mỗi tỉ đồng chi tiêu vào đường sá sẽ có 207 người thoát nghèo. Đầu tư vào giáo dục, đường sá và điện cũng mang lại lợi ích lớn cho việc giảm nghèo. Với mỗi một tỉ đồng đầu tư, số lượng người nghèo thoát nghèo tương ứng là 164, 103, và 90. Thuở lợi có tác động giảm nghèo thấp nhất trong số tất cả các loại hình chi tiêu được xem xét trong nghiên cứu này. Với mỗi một tỉ đồng đầu tư chỉ có 23 người nghèo được thoát khỏi chuẩn nghèo. Tác động thấp hơn 10% so với chi tiêu vào nghiên cứu nông nghiệp.

Có sự khác biệt lớn giữa các vùng xét về tác động của đầu tư đối với việc giảm nghèo. Vùng Bắc Trung Bộ có tác động giảm nghèo lớn nhất từ đầu tư vào đường giao thông. Đối với giáo dục, vùng Đông Nam Bộ nhận được lợi ích lớn nhất.

VII. Kết Luận

Phần này trình bày những kết quả chính của nghiên cứu, nêu bật ý nghĩa đối với ưu tiên đầu tư của chính phủ trong tương lai, và chỉ ra những hạn chế của nghiên cứu và phương hướng nghiên cứu trong tương lai.

Kết Quả Chính

Tăng trưởng nông nghiệp và giảm nghèo ở Việt Nam đạt được những kết quả ấn tượng trong vòng một thập kỷ rưỡi vừa qua. Đóng góp vào thành tích này là các

⁶ Alston và CS (2000) xây dựng một phương pháp chuyển đổi tỉ lệ lợi ích-chi phí thành tỉ lệ hoàn vốn nội bộ và ngược lại. Giả định rằng dòng lợi ích là dòng không ngừng qua các năm, B, trong khi chi phí là chi phí một lần, C tại thời điểm t. Như vậy giá trị hiện tại ròng của B là:

$$PV(B)_t = \sum_{j=0}^{\infty} \frac{B}{(1+i)^{t+j}} \approx \sum_{j=0}^{\infty} \frac{B}{(1+i)^j} = B/i \quad \text{và giá trị hiện tại ròng của chi phí là}$$

$PV(C)_t \approx C_t = PV(B)_t \text{ (at IRR)} \approx B/IRR$. Do vậy, tỉ lệ lợi ích-chi phí là:

$$BC_t = PV(B)_t \div PV(C)_t \approx (B/i) \div (B/IRR) = IRR/i.$$

Trong đó i là tỉ lệ chiết khấu, IRR là tỉ lệ hoàn vốn nội bộ, và BC là tỉ lệ lợi ích-chi phí. Như vậy chúng ta có thể ước tính IRR là $BC * i$. Nếu $BC > 1$, thì IRR luôn luôn lớn hơn i .

⁷ Một tỉ đồng tương đương với 60.000 USD theo tỉ giá hối đoái hiện hành.

cải cách chính sách và cải thiện công nghệ, cơ sở hạ tầng và giáo dục. Những cải thiện này là kết quả của các chỉ tiêu của chính phủ trong những thập kỷ qua.

Bằng việc sử dụng các số liệu của tỉnh về sản xuất nông nghiệp, việc làm phi nông nghiệp nông thôn, nghèo đói và đầu tư của chính phủ, nghiên cứu này xây dựng một hệ phương trình kinh tế lượng đơn giản để đánh giá lợi ích của các hình thức đầu tư khác nhau của chính phủ đối với tăng trưởng nông nghiệp và giảm nghèo. Kết quả cho thấy đầu tư của chính phủ vào nghiên cứu nông nghiệp có tác động giảm nghèo lớn nhất, tiếp theo là điện thoại, giáo dục, đường sá và điện. Đầu tư vào thủy lợi có tác động nhỏ nhất đối với giảm nghèo. Xếp loại tác động của các loại hình đầu tư này đối với tăng trưởng nông nghiệp cũng giống như tác động đối với giảm nghèo. Điều này có nghĩa là không có sự đánh đổi giữa tăng trưởng nông nghiệp và giảm nghèo khi lựa chọn các ưu tiên đầu tư.

Ưu Tiên Đầu Tư Trong Tương Lai Của Chính Phủ

Rõ ràng là chỉ tiêu của chính phủ đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng nông nghiệp và giảm nghèo. Tuy nhiên, một điều đáng lo ngại là chính phủ đã giảm đầu tư vào những lĩnh vực này. Để tiếp tục tăng trưởng và giảm nghèo, chính phủ cần phải hướng đầu tư vào nghiên cứu nông nghiệp, giáo dục và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Về các ưu tiên đầu tư theo vùng, điều rõ ràng là nếu chính phủ có ý định tối đa hoá tác động giảm nghèo thì cần phải hướng nhiều nguồn lực chính phủ hơn vào khu vực Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Tuy nhiên, nếu mục tiêu của chính phủ là tối đa hoá tăng trưởng nông nghiệp thì nguồn lực cần được hướng vào khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Dường như đầu tư nhiều hơn vào khu vực cao nguyên có thể đạt được cả tăng trưởng cao hơn và giảm nghèo mạnh hơn.

Hạn Chế Và Các Phương Hướng Nghiên Cứu Trong Tương Lai

Nghiên cứu này có một số hạn chế. Trong số đó, quan trọng nhất là hạn chế về số liệu. Không chỉ thiếu nhiều chỉ số về đầu tư của chính phủ vào khu vực nông thôn, mà số liệu chất lượng kém và không nhất quán cũng gây những vấn đề quan trọng đối với độ tin cậy của kết quả. Nhiều giả định được đưa ra để đi đến kết quả cuối cùng, tuy những giả định này không hoàn toàn là phi thực tế. Trong khi chúng tôi tiếp tục cải thiện công tác thu thập số liệu, chính phủ nên có những nỗ lực nghiêm túc trong việc tổ chức và phối hợp những nỗ lực như vậy về lâu dài. Đặc biệt, còn thiếu thông tin về chỉ tiêu của chính phủ chi tiết theo một số ngành, vùng, theo nông thôn và thành thị, chi thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ bản. Một số tiểu ngành không có thông tin phân tách chi tiêu theo tỉnh. Số liệu về vật lực và nhân lực, như mật độ đường, dân trí, mức tiêu thụ điện ở nông thôn, thủy lợi cần được chuẩn hoá và biên soạn có hệ thống theo thời gian và theo từng tỉnh. Không có số liệu hàng năm của tỉnh trong nhiều năm về thu nhập (cả thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp) và tình trạng nghèo đói. Không có những thông tin và số liệu như vậy, chính phủ sẽ rất khó theo dõi và đánh giá tác động của các loại hình đầu tư khác nhau và đưa ra ưu tiên đầu tư để đạt được các mục tiêu đề ra.

Thứ hai, cần có một phân tích cân bằng tổng thể để phân tích các đầu tư của chính phủ vào nông thôn có tác động như thế nào không chỉ đối với ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn mà còn đối với các ngành khác và thành phố. Bỏ qua những tác động này sẽ làm hạ thấp nghiêm trọng ảnh hưởng nói chung của chi tiêu chính phủ đối với nghèo đói. Cũng cần có nỗ lực tương tự trong việc phân tích tác động của đầu tư vào đô thị đối với công tác giảm nghèo. Không có thông tin này sẽ khó thuyết phục được các nhà hoạch định chính sách quốc gia thay đổi sự thiên vị đối với thành thị trong các chính sách đầu tư hiện tại.

Cuối cùng, cần có một phân tích về bối cảnh chính trị và thể chế của các đầu tư chính phủ và các điều kiện cung cấp có hiệu quả các hàng hoá và dịch vụ công cộng để tăng tính hiệu quả của các khoản đầu tư của chính phủ. Đặc biệt, cần quan tâm hơn đến việc chính phủ thiết kế một cơ chế như thế nào (hệ thống chính sách, quy định, tài chính) để huy động nguồn lực chính phủ đầu tư vào khu vực nông thôn, và làm sao cho việc cung cấp dịch vụ công có hiệu quả hơn bằng cách cải thiện hệ thống khuyến khích, trách nhiệm giải trình, nguồn vốn con người và công tác quản lý.

Bảng

Bảng 1: Tỷ lệ nghèo, 1993-2002

(% trên tổng dân số)

	<i>Nghèo lương thực</i>			<i>Nghèo chung</i>		
	<i>1993</i>	<i>1998</i>	<i>2002</i>	<i>1993</i>	<i>1998</i>	<i>2002</i>
Tổng	24,9	15,0	10,9	58,1	37,4	28,9
<i>Thành thị/Nông thôn</i>						
Thành thị	7,9	2,5	1,9	25,1	9,2	6,6
Nông thôn	29,1	18,6	13,6	66,4	45,5	35,6
<i>Dân tộc</i>						
Kinh & Hoa	20,8	10,6	6,5	53,9	31,1	23,1
Dân tộc khác	52,0	41,8	41,5	86,4	75,2	69,3
<i>Giới</i>						
Nam	26,0	16,2	12,0	61,0	39,9	31,2
Nữ	21,0	10,6	6,6	48,3	28,2	19,9
<i>Vùng</i>						
Đồng bằng sông Hồng	24,2	8,5	5,3	62,7	29,3	22,4
Miền núi phía Bắc	42,3	32,4	21,1	81,5	64,2	43,9
Duyên hải Bắc Trung Bộ	35,5	19,0	17,5	74,5	48,1	43,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	22,8	15,9	9,0	42,7	34,5	25,2
Tây Nguyên	32,0	31,5	29,5	70,0	52,4	51,8
Đông Nam Bộ	11,7	5,0	3,0	37,0	12,2	10,6
Đồng bằng Sông Cửu Long	17,7	11,3	6,5	47,1	36,9	23,4

Bảng 2: Chi tiêu theo đầu người thực tế hàng năm và tăng trưởng hàng năm, 1993-2002

Vùng	Chi tiêu thực tế trên đầu người hàng năm (nghìn VND)			Tăng trưởng chi tiêu theo đầu người hàng năm (%)	
	1993	1998	2002	1993-98	1998-2002
Toàn quốc	1936	2764	3229	7,4	4,0
<i>Thành thị/nông thôn</i>					
Thành thị	3013	4829	5812	9,9	4,7
Nông thôn	1669	2166	2447	5,4	3,1
<i>Chênh lệch (thành thị/nông thôn)</i>	1,8	2,2	2,4	-	-
<i>Ngũ vị phân</i>					
1. Nghèo nhất	854	1099	1197	5,2	2,2
2. Cận nghèo	1233	1632	1796	5,8	2,4
3. Trung lưu	1582	2125	2386	6,1	2,9
4. Cận giàu	2098	2929	3401	6,9	3,8
5. Giàu nhất	3911	6032	7363	9,1	5,1
<i>Chênh lệch (giàu nhất/nghèo nhất)</i>	4,6	5,5	6,2	-	-
<i>Dân tộc</i>					
Kinh & Hoa	2041	2968	3454	7,8	3,9
Dân tộc khác	1245	1524	1655	4,1	2,1
<i>Chênh lệch (Kinh/dân tộc khác)</i>	1,6	1,9	2,1	-	-
<i>Giới</i>					
Nam	1849	2603	2981	7,1	3,4
Nữ	2237	3349	4189	8,4	5,8
<i>Chênh lệch (nữ/nam)</i>	1,2	1,3	1,4	-	-

Bảng 3: Tỷ lệ đóng góp của các vùng vào tình trạng nghèo đói chung, 1993-2002 (%)

Vùng	1993		1998		2002	
	Tỷ lệ nghèo	Tỷ lệ dân số	Tỷ lệ nghèo	Tỷ lệ dân số	Tỷ lệ nghèo	Tỷ lệ dân số
Đồng bằng sông Hồng	25,5	23,7	17,9	22,9	17,1	21,9
Miền núi phía Bắc	18,9	13,5	25,2	14,7	22,2	14,6
D.hải Bắc Trung Bộ	16,4	12,8	17,8	13,8	20,4	13,4
D.hải Nam Trung Bộ	7,7	9,4	7,8	8,5	7,4	8,5
Tây Nguyên	3,8	3,2	5,2	3,7	10,4	5,8
Đông Nam Bộ	9,6	15,1	4,9	15,0	5,3	14,6
Đồng bằng Sông Cửu Long	18,1	22,4	21,2	21,5	17,2	21,3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Bảng 4: Tình trạng nghèo tính theo nghề nghiệp chính đối với người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong 12 tháng qua (%)

<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỉ lệ nghèo</i>			<i>Tỉ lệ trong tổng nghèo</i>			<i>Tỉ lệ trong dân số</i>		
	<i>1993</i>	<i>1998</i>	<i>2002</i>	<i>1993</i>	<i>1998</i>	<i>2002</i>	<i>1993</i>	<i>1998</i>	<i>2002</i>
Nông, lâm, ngư	66,1	44,4	38,9	85,7	84,3	84,0	73,9	67,1	58,7
Khai thác mỏ, sản xuất và xây dựng	37,8	20,9	15,3	7,4	8,0	8,5	11,1	12,8	17,0
Dịch vụ	28,1	12,7	9,9	5,7	6,4	6,4	11,6	15,5	18,6
Nghề khác	20,8	9,1	4,9	1,2	1,3	1,1	3,4	4,7	5,7
Tổng	57,0	34,8	27,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

**Bảng 5: Chi tiêu ngân sách của Chính phủ cho các ngành cơ sở hạ tầng chính
Giai đoạn 1993-2000 (tỉ VND, thời giá 1994)**

	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1. Đường	2.678	3.286	4.158	4.404	4.918	5.353	5.891	6.639
2. Điện	6.463	2.002	654	525	379	286	365	433
3. Thủy lợi	808	813	976	1.187	1.332	1.673	1.760	1.933
4. Cấp nước	108	394	268	277	516	414	402	402
5. Viễn thông	67	92	260	1.049	228	19	21	22
6. Giáo dục-đào tạo	4.020	5.011	5.918	6.137	7.359	8.638	8.534	9.901
7. Y tế	2.451	2.557	2.638	2.823	3.192	3.528	3.823	4.058
Tổng cộng 7 ngành	16.593	14.155	14.871	16.402	17.925	19.912	20.796	23.389
Tổng ngân sách	42.385	44.655	46.657	49.031	52.175	49.742	54.335	63.910

Bảng 6: Ngân sách Chính phủ phân chia theo ngành cơ sở hạ tầng cho giai đoạn 1993-2000(% tổng ngân sách)

	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	Trung bình 93-00
Đường	6,32	7,36	8,91	8,98	9,43	10,76	10,84	10,39	9,26
Điện	15,25	4,48	1,40	1,07	0,73	0,58	0,67	0,68	2,76
Thủy lợi	1,91	1,82	2,09	2,42	2,55	3,36	3,24	3,02	2,60
Cấp nước	0,25	0,88	0,57	0,57	0,99	0,83	0,74	0,63	0,69
Viễn thông	0,16	0,21	0,56	2,14	0,44	0,04	0,04	0,03	0,44
Giáo dục-đào tạo	9,48	11,22	12,68	12,52	14,10	17,37	15,71	15,49	13,78
Y tế	5,78	5,73	5,65	5,76	6,12	7,09	7,04	6,35	6,22
Tổng cộng 7 ngành	39,15	31,70	31,87	33,45	34,36	40,03	38,27	36,60	35,75

Bảng 7: Kết quả ước tính theo hệ phương trình

Hàm sản xuất nông nghiệp

$$\begin{aligned}
 Y &= 0,137 \text{ LAND} + 0,187 \text{ LABOR} + 0,162 \text{ FERT} + 0,018 \text{ TRACTOR} \\
 &\quad (5,71)^* \quad (4,32)^* \quad (2,73)^* \quad (1,47) \\
 &\quad -0,055 \text{ ANIMAL} + 0,035 \text{ PIRRI} + 1,25 \text{ LITE} + 0,111 \text{ ROADD} \\
 &\quad (-2,33) \quad (1,77)^* \quad (3,58)^* \quad (2,62)^{**} \\
 &\quad + 0,038 \text{ PHONE} + 0,004 \text{ ELECT} + 0,055 \text{ RDS} + 0,011 \text{ RAIN} \\
 &\quad (1,44)^{**} \quad (0,56)^* \quad (2,42)^* \quad (0,54) \\
 \\
 &R^2 = 0,964
 \end{aligned}$$

Hàm việc làm phi nông nghiệp nông thôn

$$\begin{aligned}
 \text{NFE} &= + 0,185 \text{ LITE} + 0,044 \text{ ROADD} + 0,029 \text{ PHONE} + 0,0244 \text{ ELECT} \\
 &\quad (1,78)^* \quad (4,11)^* \quad (1,98)^* \quad (2,21)^* \\
 \\
 &\quad + 0,148 \text{ LP} \\
 &\quad (3,06)^* \\
 \\
 &R^2 = 0,925
 \end{aligned}$$

Hàm nghèo đói

$$\begin{aligned}
 P &= -0,561 \text{ LP} - 0,977 \text{ NFE} + 0,041 \quad R^2 = 0,855 \\
 &\quad (-8,11)^* \quad (-5,48)^* \quad (1,21)
 \end{aligned}$$

Bảng 8: Phương trình đầu tư

IRRIP	=	0,113 IRRIK (3,06)*	$R^2 = 0,554$
LITE	=	0,099 EDUK (8,63)*	$R^2 = 0,935$
ROADD	=	0,638 TRANSK (8,56)*	$R^2 = 0,868$
PHONE	=	0,411 TELEK (4,56)*	$R^2 = 0,756$
ELECT	=	0,293 PWRK (3,32)*	$R^2 = 0,876$

Bảng 9: Lợi ích đối với sản xuất nông nghiệp

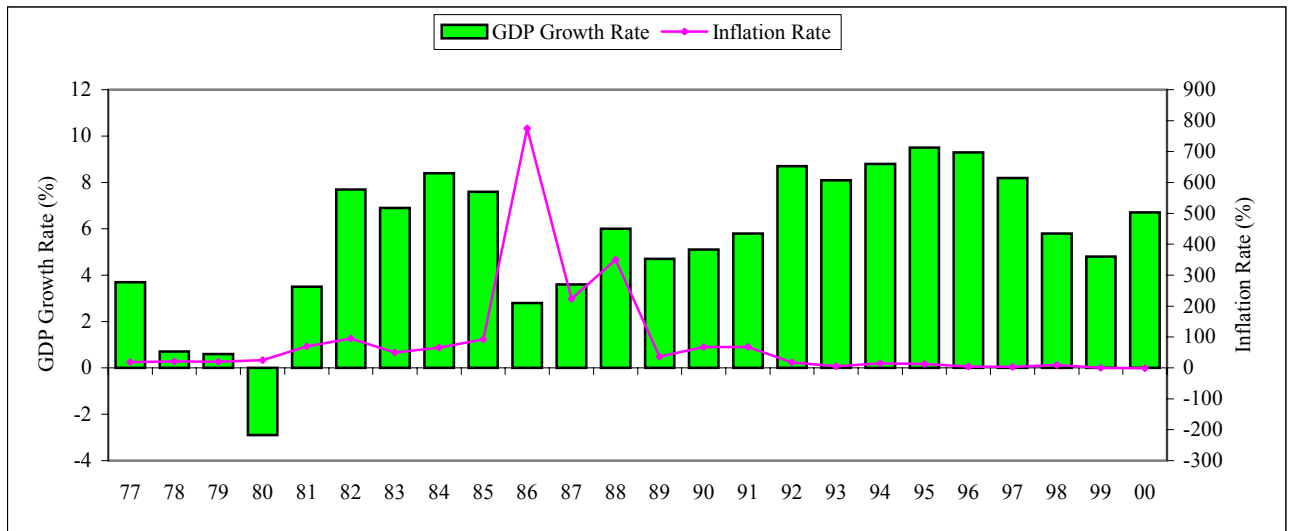
	<i>Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp</i>	<i>Thuỷ lợi</i>	<i>Đường</i>	<i>Điện</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>Giáo dục</i>
	Đồng trên 1 đồng chi tiêu					
Toàn quốc	11,00	0,76	3,50	2,49	6,73	5,34
Miền núi phía Bắc		0,38	2,17	0,90		2,46
Đồng bằng sông Hồng		0,73	3,79	25,99		5,41
Bắc Trung Bộ		0,40	3,80	1,81		2,62
Duyên hải miền Trung		0,38	2,83	3,25		3,20
Tây Nguyên		0,51	3,60	0,87		5,10
Đông Nam Bộ		2,39	3,84	5,86		12,10
Đồng bằng sông Cửu Long		0,67	3,96	2,11		5,39

Bảng 10: Lợi ích đối với công tác giảm nghèo

	<i>Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp</i>	<i>Thuỷ lợi</i>	<i>Đường</i>	<i>Điện</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>Giáo dục</i>
	Số người nghèo trên tỉ đồng					
Toàn quốc	246,52	23,29	102,52	90,71	207,38	164.60
Miền núi phía Bắc		21,67	118,56	62,07		141.34
Đồng bằng sông Hồng		14,28	70,79	495,58		106.42
Bắc Trung Bộ		26,84	241,36	136,07		175.11
Duyên hải miền Trung		23,39	167,01	67,30		198.89
Tây Nguyên		15,08	101,13	31,09		151.11
Đông Nam Bộ		50,18	76,41	149,27		253.46
Đồng bằng sông Cửu Long		10,23	57,43	37,75		82.39

Hình

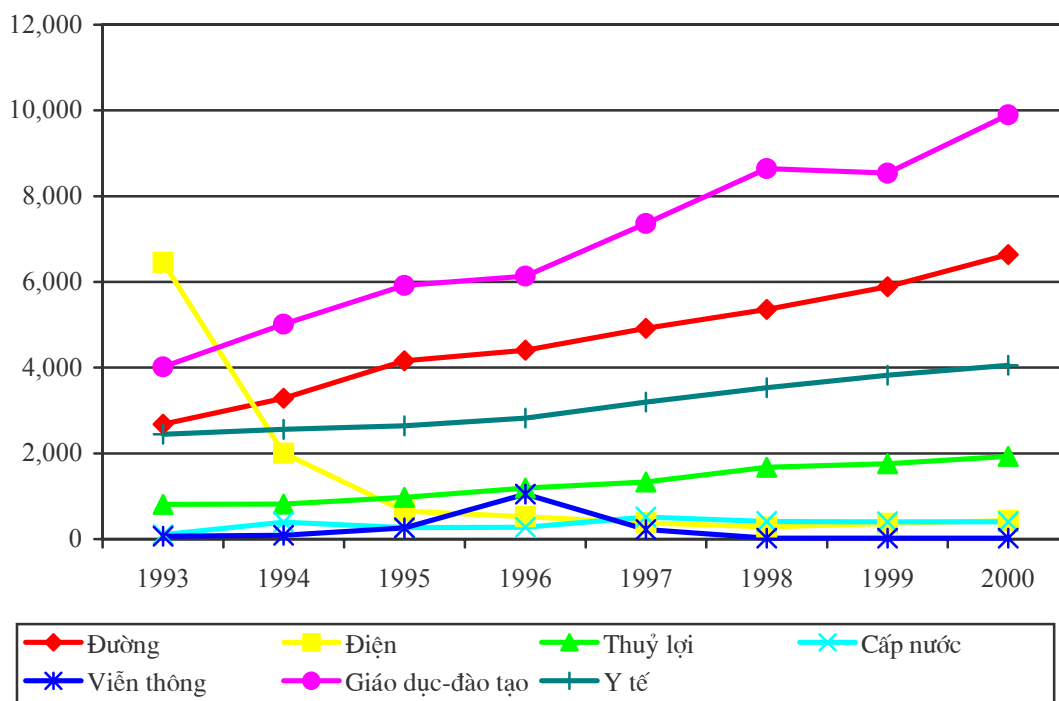
Hình 1: Tình hình tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam, 1976-2000



Nguồn: Lê Đăng Doanh và CS (2002).

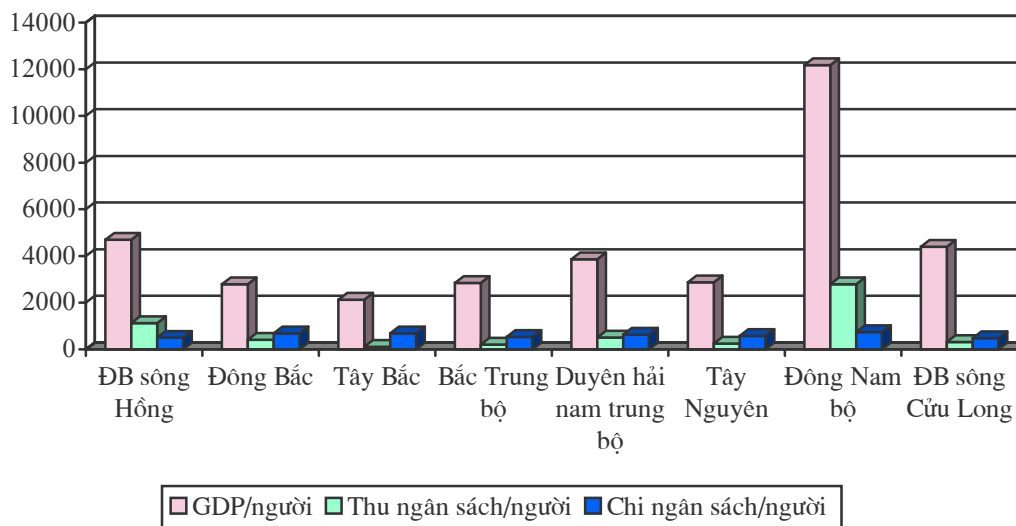
Hình 2: Chi tiêu Chính phủ đối với một số loại hình hạ tầng cơ sở và dịch vụ cơ bản

Theo thời giá năm 1994 (tỉ VND)

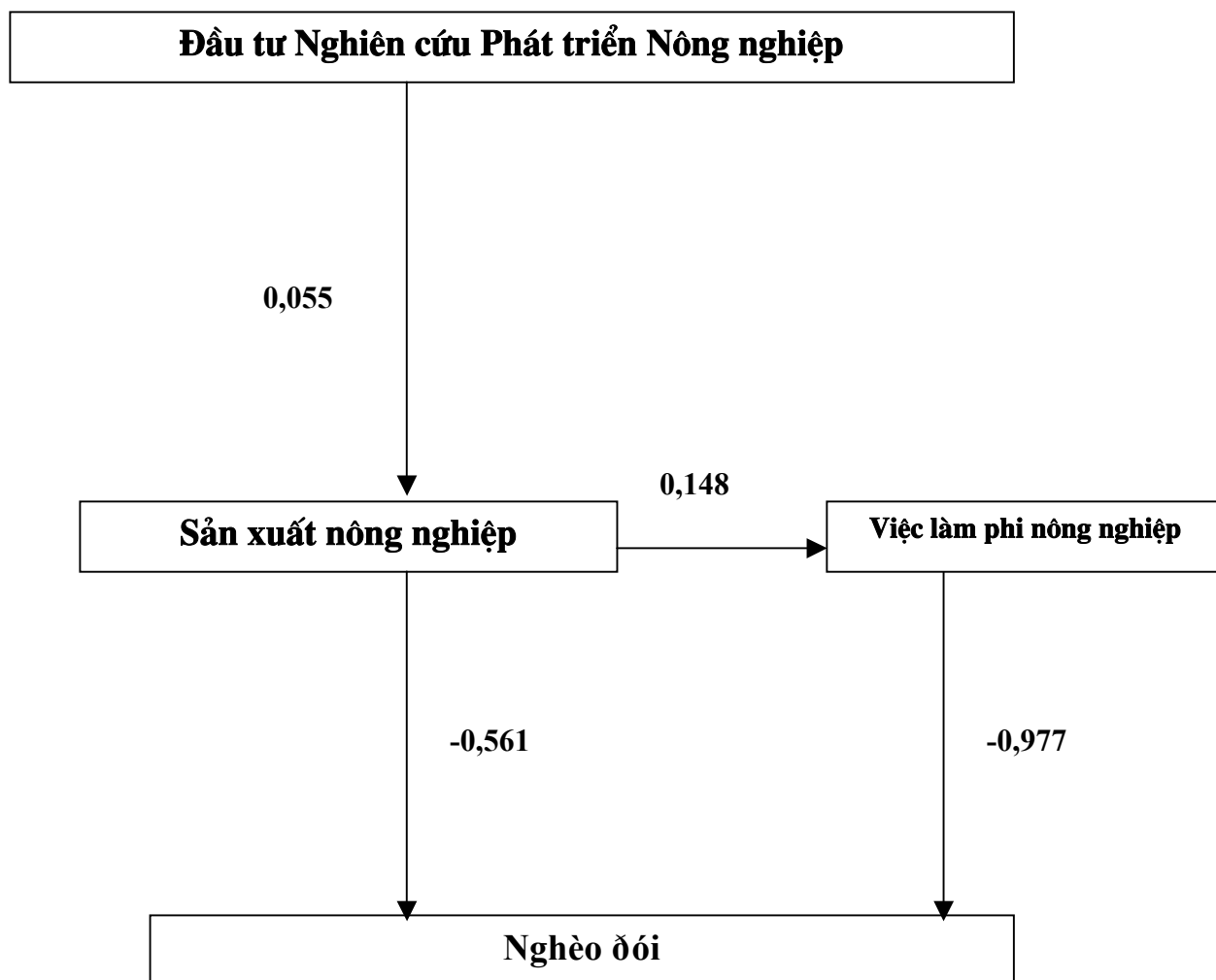


Hình 3: GDP, thu ngân sách và chi tiêu ngân sách tính trên đầu người theo vùng năm 2000

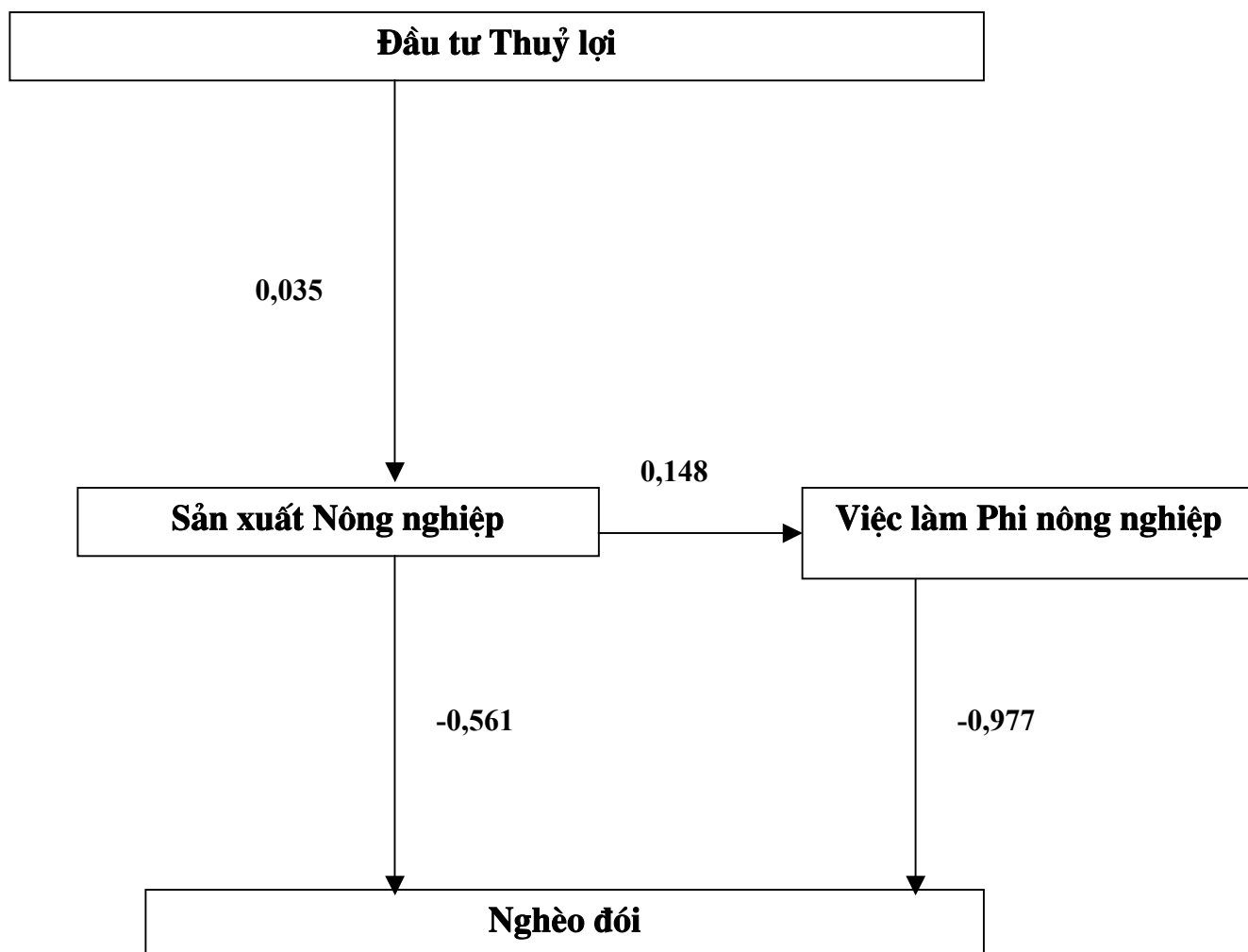
(nghìn VND)



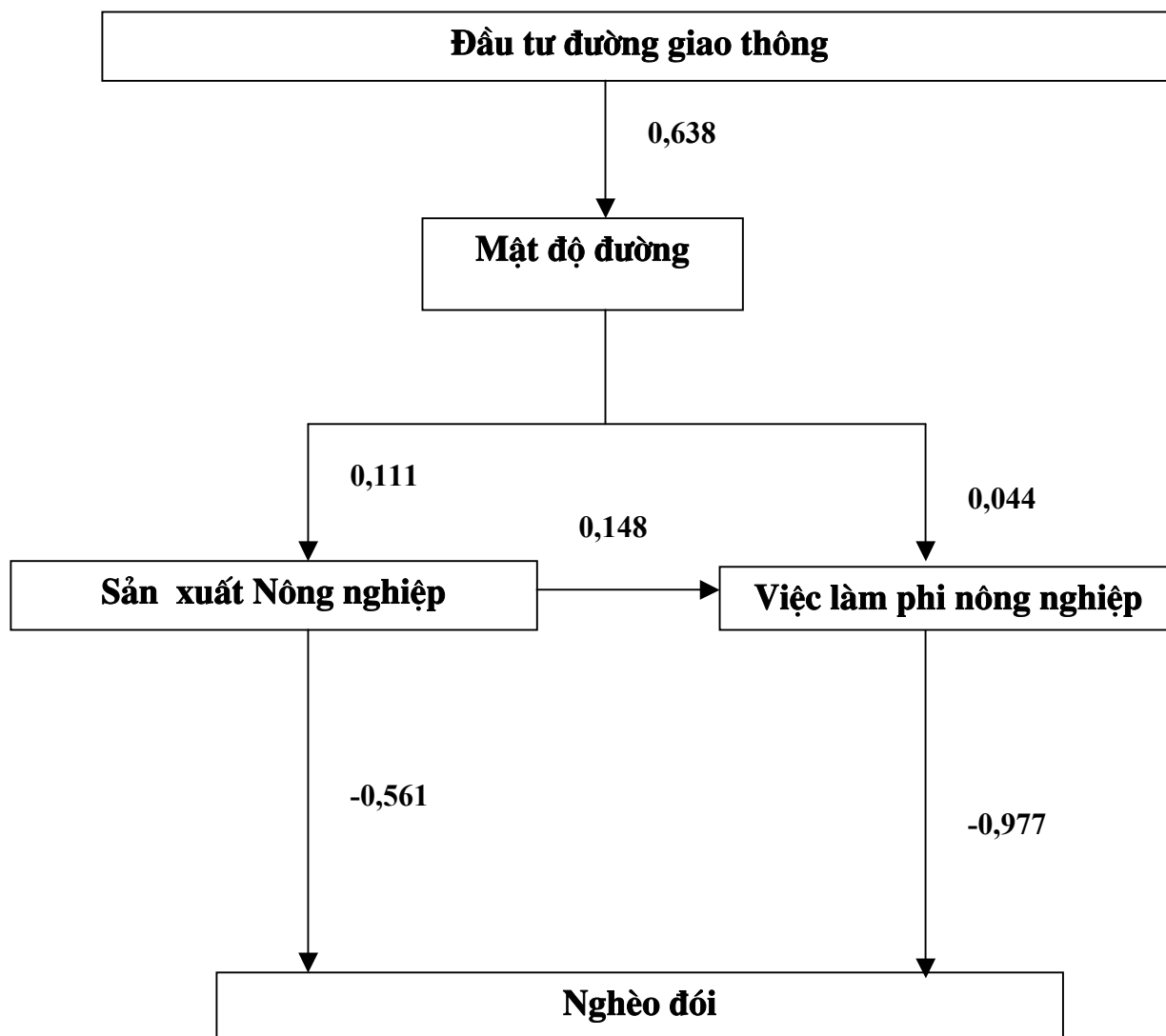
Hình 4: Tác động giảm nghèo của nghiên cứu và triển khai trong nông nghiệp



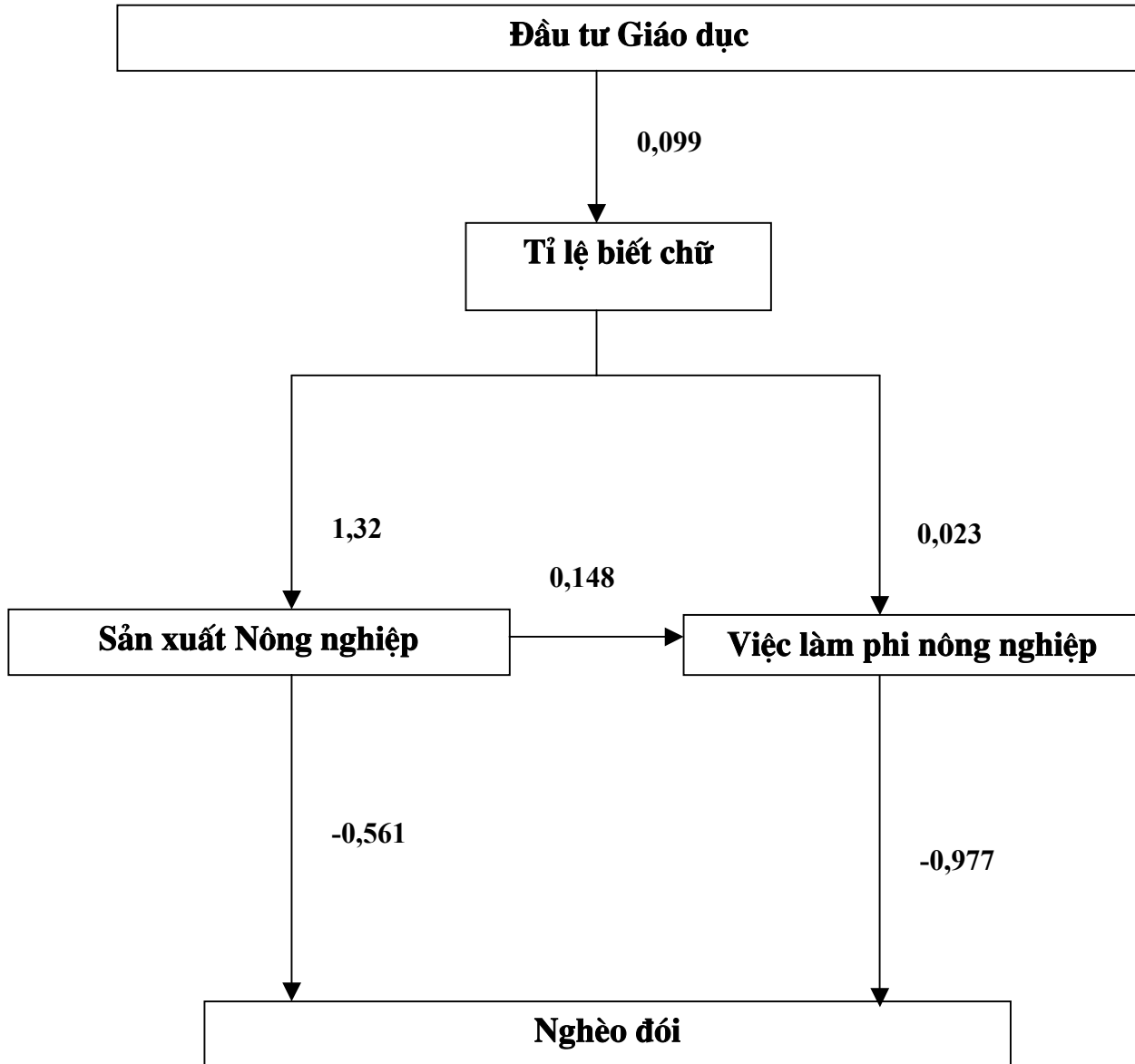
Hình 5: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào thủy lợi



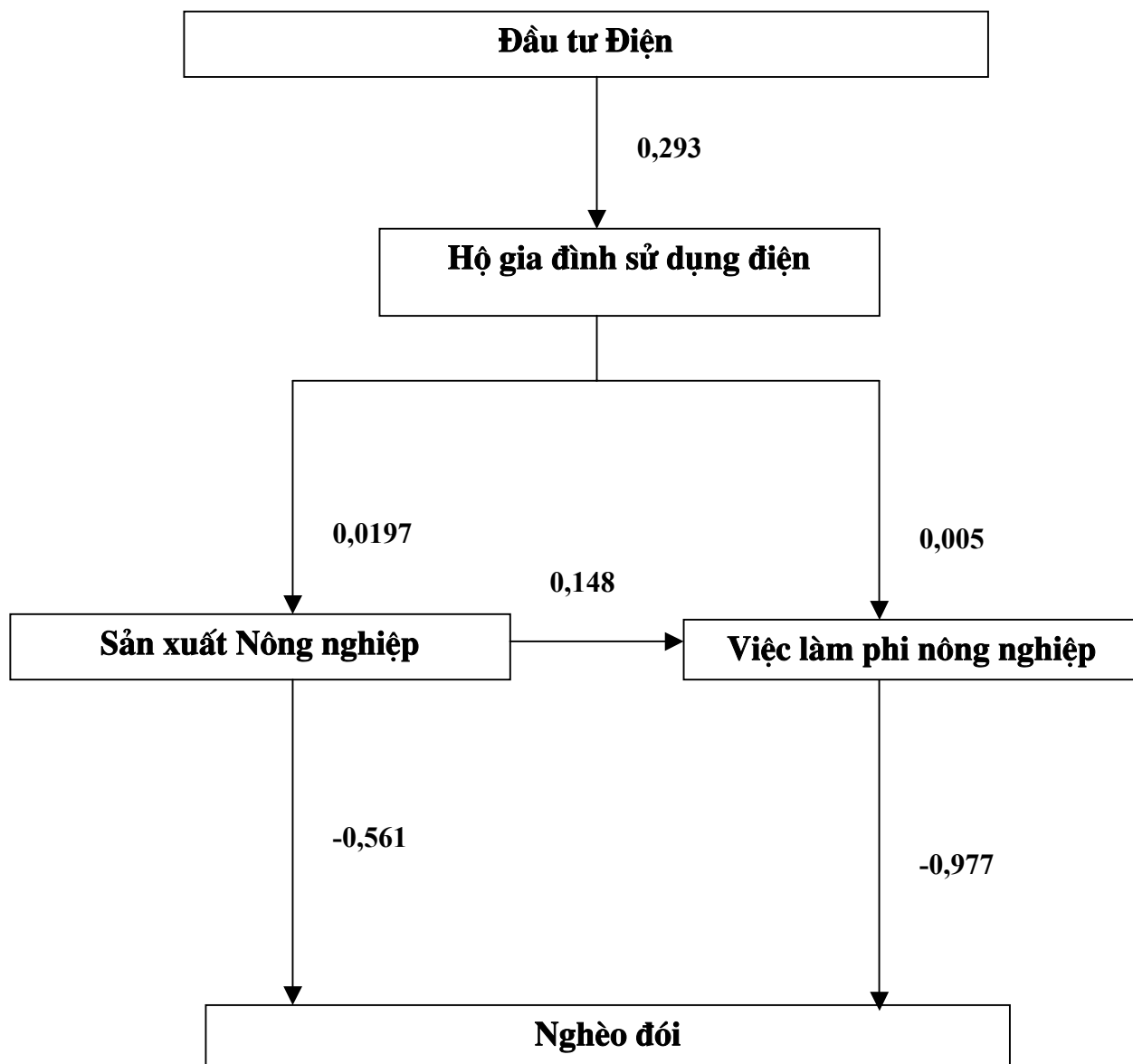
Hình 6: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào đường giao thông



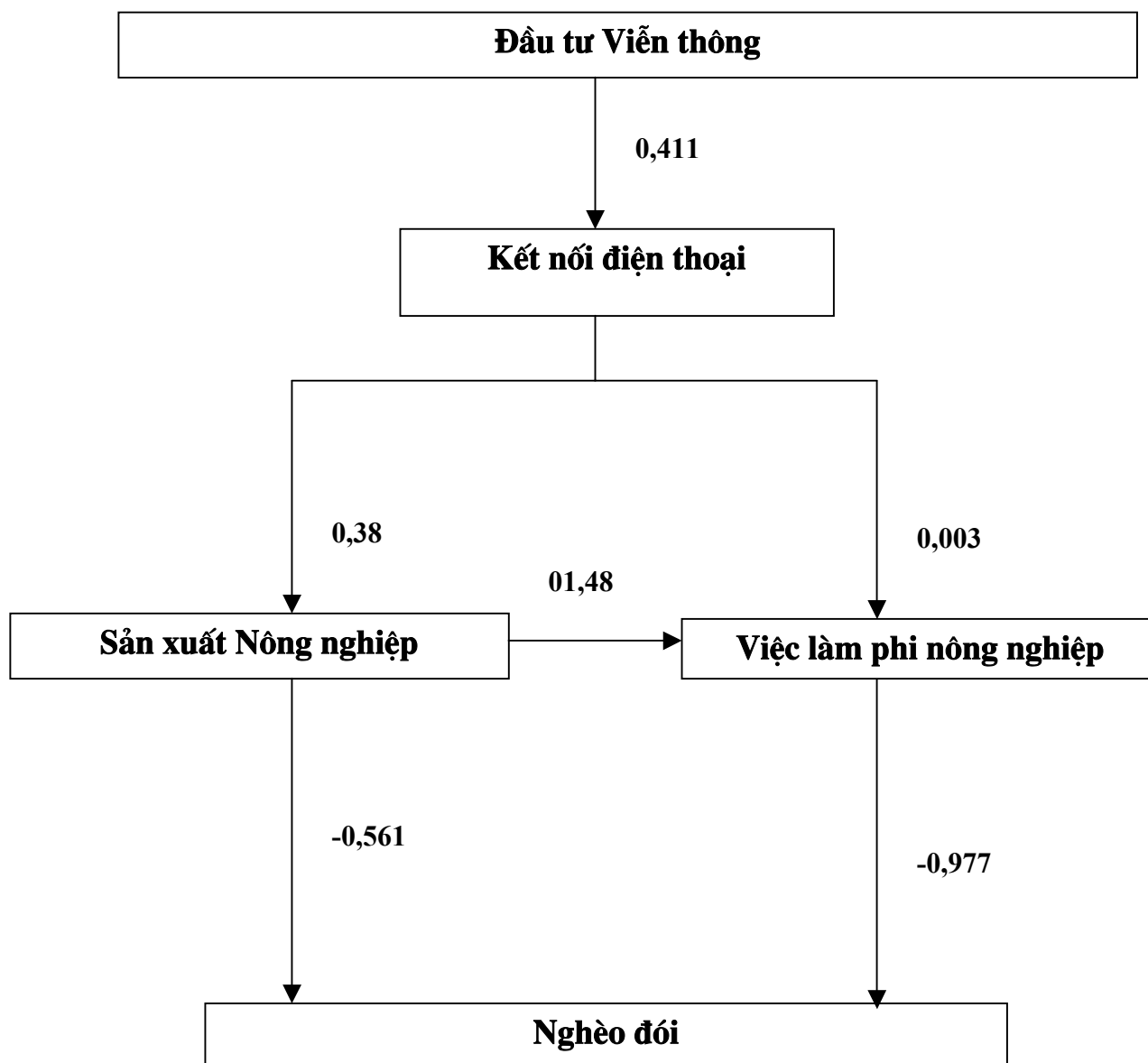
Hình 7: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào giáo dục



Hình 8: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào ngành điện



Hình 9: Tác động giảm nghèo của đầu tư vào viễn thông



Tài Liệu Tham Khảo

- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. 1997. *Thực trạng lao động - việc làm ở Việt Nam 1996*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. 1999. *Thực trạng lao động - việc làm ở Việt Nam 1998*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2003. *Chương trình đầu tư công cộng năm 2001-2005*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Fahey. S.. 1995. Thay đổi quan hệ lao động. Trong cuốn *Tình thế tiến thoái lưỡng nan của phát triển: Cập nhật Việt Nam 1994*. B. T. Kerkvliet biên soạn. Canberra: Đại học Quốc gia Australia.
- Fan S. và P.Pardey. 1998. Chi tiêu của chính phủ vào nông nghiệp châu Á: Xu hướng và kết quả sản xuất. Trong cuốn *Chính sách cấp vốn công cộng cho ngành nông nghiệp ở Châu Á*. Tokyo: Tổ chức Năng suất châu Á.
- Lê Đăng Doanh. 1999. Mười năm đổi mới: Nền kinh tế Việt Nam đang ở đâu? *Việt Nam học*. 132(2).
- Lê Đăng Doanh, Võ Trí Thành, Phạm Lan Hương, Đinh Hiền Minh và Nguyễn Quang Thắng. 2002. *Giải thích về tăng trưởng ở Việt Nam*. Trong Dự án nghiên cứu toàn cầu (nghiên cứu quốc gia). 2002.
- Nguyễn Văn Bích và Chu Tiến Quang. 1996. *Chính sách kinh tế và vai trò của nó trong nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Nhóm công tác phối hợp của Chính phủ và Nhà tài trợ. 2000. *Việt Nam quản lý nguồn lực công tốt hơn: Tổng kết tình hình Chi tiêu Công cộng năm 2000*. Báo cáo kết hợp của Nhóm công tác của Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ về tổng kết tình hình chi tiêu công cộng. Hà Nội.
- Nhóm công tác về nghèo đói. 1999. *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2000: Tấn công đói nghèo*. Báo cáo kết hợp của nhóm công tác về đói nghèo của Chính phủ - Nhà tài trợ - Tổ chức phi chính phủ. Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam. 14-15 tháng 12 năm 1999. Việt Nam.
- Phạm Lan Hương và Võ Trí Thành. 2003. Chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường và xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam. Trong cuốn *Chính sách thương mại. Tăng trưởng và nghèo đói ở các nước đang phát triển châu Á*. K. Sharma biên soạn. London và New York: Routledge.
- Thời báo Châu Á trực tuyến. 2002. Việt Nam sẽ chi tiêu lớn vào phát triển nông nghiệp. *Thông tấn xã Việt Nam*. 26 tháng 1 năm 2002. Trang web: <http://www.atimes.com/se-asia/DA16Ae01.html>.